

Năm thứ hai — Số 49

Tuần - lễ từ thứ tư 3

đến thứ ba 9 Juin 1942

TRITÀN

Tạp-chí văn-hóa ra hằng tuần

Tòa báo: 195, Phố Hàng Bông, Hà-nội



Từ 15 in mỗi bản xưa đến thuật in hoạt bản bây giờ — Phiên dịch cũng là một cách đào luyện văn-chương — Tra nghĩa chữ nhỏ (IV) Những ông nghè triều Lê (XXVII) — Việt-nam văn-học sử — Xứ Bắc-tây-cơ (Thời đàm) — Tài liệu để định chừa những bài văn cổ (XXVII) — Cảm động kịch bằng thơ — Anh đi đi (Tuyệt vọng) — Cảm tưởng sau khi đọc mấy bài nói về văn-tử thời xưa — Tiếng còi đêm khuya — Thơ đương ở Nhật-bản (I) — Nhân ngày 9-6 Tân-Đà thi-sĩ

GIÁ BÁO

Mỗi số 1 năm 60.00
10 số 6 tháng 3.00
3 số 1.00

Công nợ gửi báo địa

Lịch-trình nghề ấn-loát Việt-nam

TỪ LỜI IN MỘC-BẢN XƯA ĐẾN THUẬT IN HOẠT-BẢN BÂY GIỜ HOA-BÀNG

Sách ta xưa ít chú trọng đến những việc quốc kế, dân sinh, không cho làm quan-yếu đối với những công-cuộc cần-thiết như kinh-lễ sinh-hoạt, nghệ-thuật sinh-hoạt, nên dưới ngòi sử bút, rất hay sơ-lược hoặc thiếu sót về mặt thực-nghiệp và kỹ-nghệ. Vậy nay muốn khảo cho biết được nghề in mộc-bản ở xứ ta là do ai phát minh ra trước tiên thật không phải dễ.

Cứ như Quốc-sử, Thiên-nguyên tập anh và Lịch-triều hiến chương đã chép, thì đời Lý (1010-1224) đã có những sách như Hoàng-triều ngọc điệp (1027), Hình-thư, Bí-thư, Nam, Bắc phiên giới địa-đồ (1), Pháp-sư trai nghi chú đạo trường khánh tán văn (2), Ngộ đạo ca thi tập (3) và Nam-tông tự pháp đồ (4), v. v. Trong bấy nhiêu tác-phẩm ấy tất phải có một vài cuốn được khắc, in và phát-hành. Nếu đời Lý đã có sách in thì nghề in mộc-bản chắc phải được phát-minh từ hồi bấy giờ, không còn phải ngờ nữa.

Đến Trần (1225-1400), sự in sách đã là một việc thường thấy ở đương thời. Chứng-cớ ấy tôi thấy ở trong Trích điểm thi tập. Vì soạn-giả nó là Hoàng Đức-Lương, người đời Hồng-đức (1470-1497), có nói ở trong bài tựa tập thơ ấy, rằng: « Trần-thị, thi văn, vị đặc

chỉ, bất cảm san hành ». Nghĩa là « đời Trần, phàm thơ văn chưa được nhà vua xuống chỉ-dụ cho phép thì không được khắc in và lưu-hành ».

Ta nên chú-ý đến hai chữ « san hành » ấy.

« San hành » tức là khắc ván, ấn hành đó.

Câu nói của soạn-giả Trích-diểm thi tập ấy muốn tỏ rằng đời Trần rất thận-trọng về việc cho ấn hành sách: phàm thơ văn của bất cứ người nào trong nước đều phải chịu chung một chế-độ: có được nhà vua hạ chỉ chuẩn y mới được phép in và phát-hành.

Căn-cứ vào mảnh tài-liệu ấy, tôi có thể nói ehắc: đời Trần đã thường có những tập thơ văn in bằng lối mộc-bản rồi.

Những sách in mộc-bản ở đời Trần, tôi nay tuy chưa được thấy một cuốn nào, song thuật ấn-loát ở bây giờ ra sao, tưởng cũng có thể đoán mà biết được. Vì cứ xét ngay cuối Thiên nguyên tập anh là một tập sách in mộc bản, trùng-san ngày tháng tư đời Lê Vĩnh-Thịnh năm thứ mười một (1715), tôi đã thấy sách in bản, chữ khắc lèm-nhèm, nhiều chỗ nhầm-lẫn lắm rồi, huống chi lại đi ngược thời-gian, lên đến tận đời Trần, cách đó những hơn 300 năm nữa!

Triều Cảnh-thịnh (1793-1800) cũng có in được bộ Đại Việt sử-ký, nhưng, về sau, tờ nhan

sách và niên hiệu cuối bài tựa đều bị đục bỏ đi. Dầu vậy, một bộ sử ấy cũng đủ làm đại-biểu cho nghề mộc-bản ở đời Tây-sơn.

Nghề mộc-bản đến triều Nguyễn mới thật tấn-tới phát đạt.

Nghề in mộc-bản ở triều Nguyễn được phát-triển theo bốn đường này:

1. Sách về Phật-giáo. — Ở ta, đạo Phật mỗi ngày một nhuần thấm vào óc dân-gian, nên càng lâu đạo Phật càng được phổ-cập. Tôn giáo nào cũng vậy, một khi tín-đồ đã đông, thì sự tiêu-thụ về kinh sách trong bản đạo cũng theo đó mà tiến lên. Vì vậy, trong Thiên-môn ở dưới triều Nguyễn, thường in ra được nhiều bộ kinh bằng mộc-bản rất khả-quan.

2. Sách về cử-nghiệp. — Từ đầu đời Nguyễn, Nam Bắc thống nhất, trong nước mừng được thái-bình, khoa-cử mở một cảnh tưng-mới trong nho lâm, sĩ-tử xô nhau đọc sách « quan Hành » (lược Bắc-sử và Kinh, Truyen lấy những chỗ có thể làm văn được cho người học tiện bề theo đuổi cử-nghiệp) và văn cũ như Hương-thí văn tuyền, Hội-thí văn tuyền đề mong dễ-dàng giật giải, tranh leo, vông nang sau, ngựa anh trước.

Đề cung cho chỗ nhu-cầu ấy, nhiều nhà xuất-bản đua nhau khắc gỗ, san hành những sách thuộc loại cử-nghiệp.

3. Sử sách Triều-dinh. — May đời vua sau đức Gia-long (1802-1819) vì được thừa bình, hoàn cảnh và tâm-lý dè dặt đến cái khuyh-hướng và hiếu thượng về thơ văn, nên vua Minh-Mạng (1820-1840) và vua Thiệu-Trị (1841-1847), mỗi ngài đều có một tập thơ in mộc bản, lưu hành trong nước.

Đến đời Tự-Đức (1848-1883), ngài là một vua hiếu học, sùng văn, trọng nho, rất lưu tâm về việc soạn sử và in sách.

Những sử sách mộc bản từ đời Tự-Đức về sau phần nhiều in rất sạch mắt và dễ coi, không đến nỗi uộm-thuộm như ở hồi Lê Trung-Hưng (1533-1587) nữa. Phải, tôi đã được thấy những sử sách mộc bản do Triều-dinh bấy giờ dùng giám chế có thể làm tiêu-biểu cho nghề mộc-bản ăn-loát ở đương thời, như : Ngự chế Việt-sử tổng vịnh, Khâm-dịnh Việt-sử thông giám cương-mục, vân vân.

4. Những sách, truyện nôm. — Từ khi thi-sĩ Nguyễn-Du rêu-rất thời ông thiên-lai bằng truyện Kiều nôm, người mình dần dần ham chuộng đọc truyện v.ết bằng tiếng mẹ đẻ. Từ có thợ cấy ở cánh đồng chiêm đến chú lái thuyền khua chèo trên mặt nước man-mác, khi cất giọng bỗng chìm cho khuây cơn mệt nhọc, lúc lên tiếng du-dương để giúp thêm nỗ-lực vào việc làm, họ đều ưa ca hát những câu văn vần bằng Việt-ngữ đã nhuần thấm trong mạch máu họ, đã rung động trong tâm-hồn họ mà họ vẫn thấy hoặc nghe nói người ta có bán ở phố Hàng Gai Hà-thành. Phải, ở đó nhiều nhà xuất-bản như Đồng-văn đường, Trí-trung đường v. v. đều có khắc, in và phát hành những sách nôm, truyện nôm in bằng mộc bản.

Có điều nên chú ý là, trong các bản sách nôm mộc bản, có bản Đại Nam quốc sử diễn ca, do nhà

Trí-trung-đường khắc, in mua hạ năm Canh-ngọ niên-hiệu Tự-Đức thứ 23 (1870) là còn sạch sẽ, dễ coi ; đến các bản truyện nôm khác hoặc trước, hoặc đồng-thời, hoặc sau đó phần nhiều chữ khắc lấm làn, ăn-loát l. m-nhèm. Nên các truyện như Kiều, Chinh-phụ ngâm, Tân-cung oán, Nhị độ mai và Hoa-tiên, v. v. dần dần trút bỏ áo cũ bằng lối chữ nôm khắc gỗ xưa mà mặc lấy áo mới bằng lối chữ quốc-ngữ in hoạt bản sau này.

Ta phải đánh dấu mấy nét rất quan-trọng ở thời-kỳ quá độ này. Một khi từ chữ nôm phiên âm ra quốc-ngữ, người ta, phần vì không thận-trọng, phần vì dốt-nát, khiến lam thất chân và xuyên-lạc nhiều chỗ, khiến văn-chương của cõn-hân dễ bị hỏng oan ! Chứng cứ ấy tôi căn-cứ vào lối tam sao thất bản, chữa đi, sửa lại truyện Kiều nôm của cụ Nguyễn-Du khi người ta phiên âm ra quốc-ngữ mà in đó.

Điều ấy thật rất đáng tiếc đã xảy ra trên đường lịch-trình từ lối in mộc-bản chuyển sang lối in hoạt-bản của nghề ăn-loát Việt-nam !

Nói tới đây, tôi phải kể đến cách làm việc thận-trọng của người ngoại-quốc trong nghề khắc, in lại sách cũ. Nguyên, trước kia, một người Nhật sang chơi nước ta, được ông Nguyễn Hữu Bội tặng một bộ Đại-Việt sử-ký toàn thư. Người ấy đem về rồi giao cho một nhà xuất-bản trong nước được khắc và in lại. Họ rất kính trọng đối với nguyên-văn : phạm những trang nào nguyên thư rách thiếu bao nhiêu chữ thì họ khắc đủ bấy nhiêu cái ở vuông để đánh dấu lại. Nhưng tựu trung chỗ nào còn đọc được chữ nào thì họ lại khắc trả chữ ấy vào, nên có khi trong một trang còn lác đác một vài chữ

nam xen trong đám các ở vuông. Bản Đại-Việt sử-ký toàn thư do người Nhật đứng khắc và in lại nay hiện có trong trường Viễn-đông Bác-cổ.

Trước khi kết thúc việc in mộc-bản, ta nên nêu mấy chữ vàng đề ghi cớ những người thợ khắc ván gỗ ở làng Liễu - chàng, là những tay chuyên môn đã từng nổi tiếng vì khắc mộc-bản rất lành nglề.

Như trong bài trước đã nói (l. T. số 47, trang 2, 3). Âu-châu, từ sau khi ông Gutenberg, người Đức, cải-thiện nghề in hoạt-bản, càng ngày càng tiến-tới về thuật ăn-loát.

Một cuộc tình-cờ trên lịch-sử đã làm cho Đông Tây gặp nhau. Cái lợi khi để đánh dấu tư-tưởng và phổ-bày tình-ý ấy được người Pháp mang vào xứ này luôn với học thuật mới và kỹ-nghệ mới.

Từ đó nghề in mộc-bản ở ta ngày càng sa vào vòng đào-thải, dần dần nhường chỗ cho lối in hoạt-bản như ngày nay.

Cứ theo những tài-liệu mà tôi đã khảo được, thì từ năm 1867, tờ Ga định công báo, do ông Luro sáng lập, là tờ báo quốc-văn in bằng lối hoạt-bản đầu tiên ở Nam-kỳ.

Còn ngoài Bắc ? Chính ông Schneider là người đầu tiên đứng tổ-chức tờ Đại-nam đồng văn sau đổi làm Đông cổ tùng báo in bằng hoạt-lự. Nội dung tờ báo này một phần là chữ Hán một phần là quốc-văn.

Nhờ có nhà in hoạt-bản do ông Schneider xếp đặt ấy, sau đó mấy năm, ở Bắc-kỳ xuất-bản được tờ Trung-bắc tân văn và tờ Đông dương tạp chí ; trong Nam, có Lục tỉnh tân văn và Nam trung nhật báo.

Lại chính nhờ ông đào tạo, trong nghề ăn - loát hoạt - bản,

nhiều người Nam sau này đã trở nên những tay thợ giỏi hoặc làm máy, hoặc xếp chữ in...

Tiến theo thời-gian, nghề in hoạt-bản ở ta mỗi ngày một bành trướng, dần dần có nhiều nhà in ra đời. Do đó, sách, báo quốc-văn cũng đem đến cho chúng ta một vẻ lạc-quan.

Theo như ông Đỗ Xuân-Mai đã nói trong bài « Nghề xuất bản » ở Hội-quán Trí-tri Hà-nội, đêm 17 Avril 1942, thì khoảng năm 1918, những nhà xuất-bản như Thuận-thành-ký bấy giờ mỗi lần in sách — phần nhiều là những truyện Bướm hoa, Chê cóc, Thạch sanh, v. v. — ế về có hàng mấy xe bò.

Nhưng đó chỉ là kể về lượng, chứ về mặt ấn-loát chưa có gì gọi là mỹ-thuật cả. Vì những truyện ấy phần nhiều chữ in lệch-lạc và trình bày hũy còn thô sơ.

Nếu nói đến lịch-sử ấn-loát cận-dại, người ta tất phải kể đến ông Đỗ-Van, người đã sang Pháp nghiên-cứu về thuật in hoạt-bản. Khi về nước, Đỗ-quán thực hành ngay những cái sở-học. Trước Ngọ - Báo, sau Nhật - Tân, nhà chuyên-môn ấy đã chấn-chỉnh được nghề in bao một cách có hiệu-quả : từ cách đặt đầu đề đến lối trình-bày suốt một tờ báo đều ứng-dụng theo phương-pháp ấn-loát Âu-tây khiến hình-thức tờ báo có vẻ khả quan và trình-độ mỹ-thuật trong nghề ấn-loát được nâng cao hơn trước.

Nhân khảo về nghề ấn-loát, tôi xin kể thêm cách làm việc rất cần-thận của nhà in Hội Tin-Lành Hà-nội mà người đứng chủ-trương là ông W. C. Cadman, nhưng dưới quyền chỉ-phối của ông toàn là người Nam giúp việc cả.

Nhà in này chỉ chuyên làm sách báo về việc truyền đạo, chứ không nhận làm một việc ngoài nào. Như vậy, cố nhiên là không

cần ai phải làm quảng-cáo cho họ. Sở dĩ nay tôi nói đến, là có ý giới-thiệu với độc-giả một cơ-quan làm sách báo quốc-văn do người ngoại-quốc cầm đầu mà người mình ít ai để ý đến.

Hồi năm 1926, nhà in ấy in xong trọn bộ Kinh-thánh quốc-ngữ, suốt cả 327 trang giấy, người ta khó tìm lấy được một phốt in nào. Nhất là những văn tr với ch, x với s, d với gi hoặc r, họ viết rất trùng và nhất-tri.

Mà cả đến các loại sách về đạo, truyền đạo của họ cũng vậy, in rất sạch sẽ, cần-thận, không mấy khi sót phốt. Nếu bạn có đọc tờ Thánh-kinh báo, là tờ nguyệt-san mà Hội Tin-Lành dùng làm cơ-quan truyền bá đạo-lý, tất bạn phải công nhận rằng xếp đặt có qui-cử, trình-bày rất sạch-sẽ, không bỏ thừa một mẩu giấy trắng và ít khi sót phốt về ấn-loát cũng như về cách viết quốc-ngữ cho đúng văn.

Nếu đem những sách, báo quốc-văn của họ đã in mà sánh với ấn-loát-phẩm của phần đông người mình đã sản-xuất, tôi thấy về phần chúng ta đáng thẹn vô-cùng, thẹn vì nhan nhản những phốt in, những phốt viết quốc-ngữ không đúng.

Nhà in ông W. C. Cadman, ngoài công việc làm sách báo quốc-ngữ, còn làm được đến hàng chục thứ văn tự khác nhau, như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nôm, tiếng Cao-mên, tiếng Lào, tiếng Thái, tiếng Thổ, tiếng Kharleu và tiếng Radé nữa.

Song tiếc rằng phạm-vi biên-tập và ấn loát của nhà in ấy còn chưa mở rộng, nên ngoài số sách, báo thuần nhuộm một màu tôn giáo, người Việt Nam chúng tôi chưa được hân-hạnh đọc những thứ sách về mặt thường thức hoặc cao hơn, về mặt khoa-học, triết học như của « Christian Literature

Society » và của « Association Press of China » bên Thượng-hải !

Dường đề mĩa-mai về việc in sót phốt nhiều và phốt nặng, mới đây, báo Tiếng-Dân, số 1664, có thuật một chuyện nghe cũng hay hay : Hồi còn triều Mãn-Thanh, Chính-phủ Tàu có xuất bản tờ Kinh báo, họ phải ra lệnh : hễ thợ in còn đề sót phốt, nếu là phốt nặng thì phải phạt đánh hàng trăm roi. Từ đó, tờ Kinh báo ngày càng sạch phốt, không có nạn « tác đánh tội, ngộ đánh quạ » như trước nữa.

Ôi, tôi không ngờ cây roi của đời xưa giúp cho mấy ông thợ in Tàu được tấn-tới trong nghề ấn-loát đến thế !

Tôi không muốn người đời đi giết lùi, trở lại lối dã-man xưa, song tôi mong người ta phải làm việc với lương-tâm nhà nghề. Có biết yêu-quí nghề, tận tụy với nghề, làm việc hết bổn-phận, hết lương tâm thì chẳng riêng một nghề in này, mà hết thấy trăm nghề nghìn nghiệp ở xứ ta mới mong tấn tới bằng người được.

Trường Cao-đẳng Mỹ thuật Hà-nội đã có ảnh hưởng lớn đến nghề ấn loát ở xứ này. Những sinh viên, sau khi tốt nghiệp ở trường ấy ra, có người đã đem những điều sở học mà truyền bá vào nghề in sách báo, nên từ đó những tác phẩm có tay mỹ-thuật trình-bày đã hấp-dẫn được bao độc-giả phải chú ý. Vì vậy, trong những lời quảng cáo sách báo xuất-bản bấy giờ, người ta thường không quên rao : do nhà họa sĩ Mỹ trình bày hoặc nhà mỹ-thuật Mỹ đứng giám-đốc về việc ấn-loát.

Chúng ta phải thật tỉnh nhận rằng những sách của « Tự lực văn đoàn » đứng in đã gọi được khiêu-thâm - mỹ cho bao người đọc và nâng được trình-độ ấn-loát

Xem tiếp trang 21

PHIÊN DỊCH CŨNG LÀ MỘT CÁCH ĐÀO LUYỆN VĂN CHƯƠNG

Nhìn qua sự-nghiệp dịch-thuật ở nước ta. — Phương-pháp dịch sách của người Tàu — Sách dịch rất cần ích cho việc trừ thuật.
Kiều Thanh-Quế

PHỀ bình văn học ở xứ ta phát khởi chậm. Nhưng văn dịch thì có cũng sớm trong văn học quốc ngữ! Các bậc túc nho, khi văn học hầy còn phôi thai, đã bắt đầu dịch truyện Tàu, tiểu thuyết Tàu rồi — nhưt là các điển tịch tiểu thuyết của Từ Trầm-Á và những tiểu thuyết kiếm hiệp.

Dịch Hán-văn sâu xuất nhưt có ông Phan Kế-Bính, đã diễn quốc âm: *Việt Nam điển lệ toát yếu* của Hiệp Đổ, *Đại Nam nhưt thống chí* của Hiệp Cao, *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Bàng-Trung, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, và *Đại Nam liệt truyện chánh biên* (sơ tập) của Quốc-sử quán.

Dịch văn Tây trước nhưt là hai ông Nguyễn Văn-Vĩnh, Phạm Quỳnh. Lối văn dịch thanh thoát của hai vị này, mãi đến nay, người trong nước vẫn còn hoan nghinh.

Ông Phạm Quỳnh dịch các đoản thiên của Georges Courteline (*Ồi thiếu niên*), của Guy de Maupassant (*Ái tình*), của Pierre Loti (*Thương vạc*) (1), mà phàm thức giả, ai đã xem qua, tuy chẳng công nhận dịch đúng theo mạch văn của nguyên tác, nhưng vẫn chịu là có vẻ « lưu thủy hành vân » (bốn chữ này mượn của Phạm Quỳnh).

Ông Nguyễn Văn-Vĩnh thì có một sự-nghiệp dịch thuật kể cũng to tát: dịch truyện nhi đồng, truyện phiêu-lưu, truyện truyền kỳ trong loại Sách Hồng (*Lives roses*) của

nước Pháp; dịch tiểu thuyết của Fénelon, Balzac, A. Dumas, V. Hugo, dịch ngụ ngôn La Fontaine, hài kịch Molière.

Dịch sách Tây, ông Vĩnh khi đem in, thường đề nguyên tác ngay bên bản quốc-văn. Những kẻ đã tâm cho rằng làm thế chỉ tốn giấy mực và hơi tự thi. Nhưng chúng tôi lại nghĩ: làm thế là dịch-giả thành thật với mình, với nghệ thuật mình, để cho độc giả xem qua dễ bề phán xét.

« Lược khảo về sự tiến hóa của quốc-văn trong lối viết tiểu thuyết » (2), bạn Trúc-Hà viết mấy lời khen tặng ông Nguyễn Văn-Vĩnh, tưởng cũng không phải là quá đáng:

« Một nhà văn sĩ nước Pologne, ông Zalski Thadée nhất danh là Boy, trong buổi nhàn rỗi, dịch luôn luôn một trăm bộ sách cổ điển của nước Pháp, riêng về hài kịch Molière và tiểu thuyết Balzac, ông dịch tất cả. Thật là cái hân hạnh đặc biệt cho dân Pologne vậy. Cái hân hạnh ấy, dân ta cũng được hưởng vài phần, do một ông Boy thứ hai ở nước ta làm ra. Ông Boy thứ hai, ông ấy, tôi muốn nói ông Nguyễn Văn-Vĩnh.

« So với số sách của Zalski Thadée, ông Nguyễn Văn-Vĩnh chưa bằng, nhưng kể riêng sự nghiệp dịch-thuật của ông từ trước đến nay cũng đã khá nhiều, lại từ nay về sau, biết đâu cái tương lai của ông nó chẳng đem cho ta nhiều món quà nữa ».

Nhưng tấm lòng mong-mỏi của bạn Trúc Hà, than ôi! Ông Nguyễn Văn-Vĩnh đành phụ: Vì sanh kế, sang Lào tìm vàng rồi qua đời luôn ở đó, kể từ 2 Mai 1936. Ông Nguyễn Văn-Vĩnh đã không còn nữa!...

Thật là một đại tang cho văn giới, cho phong-trào dịch-thuật nước nhà!

Ông Nguyễn Văn-Vĩnh chết. Nhưng chẳng vì đó mà văn dịch chết ở nước ta. Hai cây bút Đào Hùng, Nguyễn Đỗ-Muon, diễn quốc âm Sans Famille (*Vô gia-dinh*) của Hector Malot, cũng có được một nghệ-thuật dịch văn đáng đề ý.

Kể đó, ông Dương Phương-Dục dịch *Les mystères de Paris* (*Những chuyện bí mật ở thành Ba-lê*) của Eugène Sue, đăng *Tiểu-thuyết thứ bảy*.

Ông Đỗ Đình dịch *La porte étroite* (*Tiếng đoạn trường*) của André Gide.

Một ít nhà văn trong nhóm Tự Lực: Các ông Khái-Hung, Thế-Lữ, Thạch-Lam dịch đăng *Ngày Nay*

Ô mai Tiễn Lợi
ngon lành
Và lơ Tiễn Lợi
nổi danh ở đời
Bốn trăm linh bảy
Bách-mai. Hỏi thăm cho
đến tận nơi mua dùng

những truyện ngắn của văn sĩ Âu-Ây cần kim.

Ông Huyền Hà dịch đăng *Trung Bắc chủ nhật* tiền thuyết của S. Zweig, W. Somerset Maugham.

Các ông Thanh Châu, Như Phong, Văn Thu, Lankhai, trong nhóm *Tân Dân*, đều quốc âm tiền-thuyết của A Dumas, Stevenson, Zweig.

Riêng cái trung thiên tiền thuyết *Bức thư của người không quen* của Zweig, văn học quốc ngữ có tới hai bản dịch: bản của Lankhai và bản Huyền Hà đăng tải trên *Trung Bắc chủ nhật*.

Ông Vũ Ngọc-Phan dịch đăng báo truyền kỳ-quái của Hopmann và vừa góp cho ra thành sách quyển *Lưu đật họ Hạ*.

Về bộ truyện không lồ của A-rập *Một ngàn một đêm kể*, văn học quốc ngữ cũng đã có đến hai ba bản dịch, do Phở thông bán nguyệt san ấn hành.

Còn bộ *Liêu Trai chí di* danh tiếng của Tàu cũng được một vài danh bút, nước nhà bỏ công diễn quốc âm. Nhưng bản quốc-văn giá-trị nhất là bản Tân Đà.

Ngoài việc dịch Liêu Trai, Tân Đà còn có dịch *Đường thi*, kinh *Thi*.

Dịch *Đường thi*, đó cũng là công việc của ông Tùng-Vân Nguyễn đơn Phục năm xưa trên mặt báo Nam-Phong (xem lại bài của Hoa-Bằng viết về cụ Tùng-Vân trong T. T. số 46).

Gần đây, ông Ngô tất Tố dịch và bình giảng thi Đường cho ra thành sách: bộ *Đường thi giá-trị*. Ngoài ra, Ngô quân cũng có dịch thơ xưa hồi mấy triều Lê, Mạc, Tây-sơn trong bộ *Thi-văn bình chú*.

Diễn quốc-âm Từ truyện của Thánh - hiền, ta được biết ông Trương Vĩnh-Ký dịch *Trung dung*, *Đại-học*; ông Tân Đà dịch *Đại-học*, hai ông Đông-Châu Nguyễn Hữu-Tiến và Tùng-Vân Nguyễn Đơn-Phục dịch *Mạnh tử*; các ông Lương Văn-Cau, Dương Bá-Trạc đều có dịch *Luận ngữ*.

Tùng ấy công-trình dịch thuật, tuy nhiên, vẫn chưa thấm vào đâu

giữa lúc tủ sách dịch của văn học quốc-ngữ hãy còn kém tủ sách dịch ở các lân-bang nhiều lắm — như ở Tàu Nhật chẳng hạn.

Ở Tàu, Nhật, phạm ai tốt-nghiệp được khoa gì; sở-đặc được nền học-thuật nào của Âu-tây, đều có bổn-phận phải đem d'ễn-dịch ra tất cả cho quốc-dân đồng lãm.

Cứ xem quyển *Đồ thư mục lục* mỗi năm của hiệu sách Thương-Vụ ấn quán ở Thượng-hải, ta đủ rõ công-trình dịch-thuật của lân bang ta to-tát là dường nào!... Nước người ta được nhiều sách dịch, dân trí người ta mới mở mang, văn giới người ta mới có nhiều danh sĩ.

Biết bao danh sĩ Tàu Nhật, sở dĩ quảng kiến đa văn được, là nhờ học ở sách dịch. Lương Khải-Siêu, một danh sĩ Tàu hồi Trung-hoa dân-quốc thành lập chẳng hạn, nhờ học ở sách dịch mà yếm bác được tất cả uyên nguyên học phái: triết-học, khoa-học, sử-học v... v...; từ thượng cổ trải qua trung cổ đến tân kim thời đại, từ Uy-lạp trải qua La mã đến Anh, Pháp, Đức, Mỹ; thông hiểu được thuyết thực-nghiêm của Bacon, thuyết tồn-nghị của Descartes, thuyết xã ước của Rousseau, thuyết chánh-trị tam quyền của Montesquieu, thuyết nguyên-phủ của Smith, thuyết quốc gia của Bluntchli, thuyết thiên-diễn của Carwin, thuyết triết-học điều-hòa của Hant, thuyết lợi lạc của Bentham.

Đọc *Ấm băng văn tập*, ta tất rõ tài học của tác giả nó, Lương Khải-Siêu, sâu rộng quán xuyên là dường nào... Ngay như học hỏi về hội một thuyết lợi lạc (*l'arithmétique des plaisirs*) của Bentham, Lương cũng cho biết đã phải thun khảo qua lắm sách dịch:

Lập pháp luận cương, Điền-khẩu-mao-cát dịch

Lợi học chánh tày, Lục-úc tông-quang dịch

Chánh trị chấn luận, đẳng-diễn từ-lang dịch

Dân pháp luận cương, Thà lễ thi dịch

Lý học dxygen cách sử, Trung-gian đốc-giới dịch

TÀI-TÂN TẬP-CHÍ

Thuyết luận lý của phái lợi-lạc, Trung gian đốc giới dịch
Luận lý học thuyết phê bình, sơn-biến-Tri-xuân dịch

Lược truyện các nhà triết học tây phương, Điền trung thái ma dịch

Lược truyện các nhà chánh trị học thái tây, Bền sơn Đẳng thứ lang dịch

Xem đó, ta đủ rõ sách dịch cần ích cho việc trừ thuật là dường nào... «Vây mong trong phiên-dịch giới ở ta, ai có đủ tài lực thì nên rắng sức làm việc để giới-thiện cho bà con những tư tưởng học-thuật cổ, kim, đông, tây, đồ góp thêm vào kho tinh thần trí thức nước nhà những vật báu hàng tốt từ nước ngoài nhập cảng đến. Còn ai không đủ tư cách một nhà phiên dịch thì đừng báo cái hư danh, tham cái câu lợi mà phạm vào tội gạt mình, lừa người...» (3)

«Nước ta hiện nay biết phép phiên dịch, có tài phiên dịch cũng còn thấy ít lắm. Bởi vậy tôi nói sự phiên dịch cũng phải có cơ quan đề mà tìm phương pháp và giám đốc lẫn cho nhau. Đây tôi đem cái phương pháp dịch cũ của người Tàu vẫn dùng, xin giải thích và giới thiệu ra như sau này:

«Phương-pháp ấy căn ở ba điều là: *tin, nhã và đại*.

«a) *Tin tức* là đúng. Phải đúng từng chữ, đủ từng ý và hết với giọng của hạng người nào về thời-dại nào. Song như thế thì đúng đấy, nhưng đối với văn-lý nước mình còn hằng lời hay là tối nghĩa, thì lại phải thêm bớt vào một hai tiếng phụ của nó cho đầy đủ và sáng nghĩa ra. Lại hoặc như thế thì đối với điện nói nước mình thành diễn đảo khó nghe, thì lại phải dịch đảo một câu hay là một mạch lại cho xuôi mà vẫn không thiếu lời thiếu ý gì.

«b) *Nhã* là lời diễn-nhã êm tai. Có khi dịch ra tiếng ấy thì đúng nhưng theo văn-ý nước mình thì nghe lại ra thô, thì lại phải dùng tiếng khác cùng tính cách ấy, mà có ý nhã hơn thay vào. Lại phải tùy từng môn loại loại nguyên văn, sách nguyên thư, để dùng tiếng của mình mà thay vào cho đối chọi, Khi nào tiếng

sẵn không đủ thì ghép tiếng mới nhưng phải chừa cho rõ - ràng. Khi nào phép thường không đủ phải tìm phép mới dịch được, thì phải đặt ra cái phạm lệ nói rõ về duyên cớ ấy.

« c) Đạt là đạt được cái ý ra thì thôi, không câu nệ phải đúng. Song phép này khó lắm, hiếm có người làm được. Phép này là hóa - tán cả nguyên văn vào tâm mình, rồi rút lấy toàn thần của nó ra, thay vào bằng những điển cố, thành-ngữ và văn-thể của nước mình, lời lẽ giơng điệu đều tự nhiên như của nước mình, mà ý tưởng thì vẫn của người ta, không thiếu tí nào.

« Phép này dễ sinh nguy-hiểm là làm sai-lạc mất bản ý đi mà không phải là dịch ở đấy ra nữa. Ngày xưa nghe có *Cưu-ma-la* thập dịch sách Phật ra Hán-văn, ngày nay thì *Nghiêm Phục* dịch sách *Thiên điển luận* (4) của Anh văn ra Hán văn, là dùng được phép này gọi là « đạt ý ». Nhưng hai nhà đều khuyên người ta không nên bắt chước. Nghĩa là không có cái văn tài như thế thì là một sự lam bậy. Tuy vậy, trên đây là phân loại mà nói ba phép lớn, *nhã* và *đạt* dùng vào những khi đặc biệt đó thôi. Thực ra thì phạm dịch sách lúc nào cũng phải gồm đủ ba phép ấy. *Đã tin* và *nhã* rồi, nhưng cũng phải có *đạt*. Mà *đạt* đó nhưng cũng vẫn có *tin*, *nhã* mới được.

« Xem đó thì những sách Tây đã dịch ra Hán-văn, ta cũng có thể chọn mà dịch lại được, không sợ sai lầm (5).

« Luận công việc soạn thuật thì cũng còn la theo vào trong chỗ căn bản tư tưởng của người ta đó, mà phụ-diễn, phê bình, hoặc khảo-cứu để phát-mình nghĩa khác ra cho mới hơn. Nghĩa là làm cho những cái tư tưởng căn bản ấy được thịnh-hành ra » (6)

Xem mấy câu chốt này, ta thấy ông Nguyễn trọng Thuật cũng công nhận việc soạn thuật cần đến « chỗ căn bản của người ta đó » — tức là sách dịch vậy!

Nhưng chẳng những sách dịch giúp ích cho việc soạn thuật thôi đâu, mà cao đến sự phiên dịch nó cũng giúp ích được cho việc này

nữa — nhất là giúp ích cho sự hành văn, trong lúc trừu tượng, lập ngôn.

Thật vậy « dịch văn ngoại quốc cũng như đọc và thưởng thức những bản dịch ấy, có thể coi là một phương tiện trực tiếp để đào luyện văn chương.

« Sự đề tâm thu gọn lời văn, sự bắt buộc phải lựa chọn tiếng dùng phải thay đổi điệu văn, phải uốn nắn hình-thể lời văn của mình theo hình thể câu văn của người khác, bằng ấy điều khiến cho sự dịch vẫn là một cách linh-hoạt để học tập nghệ thuật viết văn.

« Sự cố gắng liên tiếp để vượt qua nỗi kho-khan về cách phô diễn đó, không những chỉ là một công việc có ích cho độc giả, mà đến ngay sự đọc văn bản dịch cũng có thể là một cách tập văn quí báu cho hết mọi người.

« Nua văn-sĩ *Rivarol* cũng nghĩ thế ông nói :

« Văn ngữ nước Pháp sở dĩ hưởng được sự hoàn toàn chỉ vì đã sang các nước lân bang để trao đổi và để nhận thức những chân giá trị của mình ; đã lục lợi trong kho tàng *La-mã*, *Hy-lạp* ; và vì đã tìm những giới hạn nó phân biệt tiếng Pháp với tiếng các nước ngoài. *Duy chỉ* có sự dịch văn là giúp cho *từ vựng Pháp* những ích lợi đó. Một thứ văn ngoại quốc khi đưa ra toàn những cái khó rất kỳ thu cho một nhà dịch giả có tài, thì khác nào như thử-thách nhà dịch giả về đủ các chiều vậy, người dịch văn biết ngay được tiếng nước mình có thể đạt được tới đâu, hoặc những cái khó nào không thể đạt được ; người ấy dùng mất hết những của sở hữu, nhưng người ấy tăng thêm lực-lượng cho mình, nhất là khi người ấy diện những tác - phẩm của trí tưởng, tượng, những tác phẩm này ruộng phá những cái khuôn của phép hành văn theo mọ luật và khiến cho văn ngữ thêm cách » (*Rivarol*, lời tựa cuốn *L'Esfer*).

« *Hết thấy* các văn hào thì bá nước Pháp, từ *Ronsard* đến *Chateaubriand* đều khuyên nên lấy sự dịch văn là một phương tiện tốt nhất để luyện tập ngòi bút.

« Phần lớn nhất nhờ ở sự dịch các văn gia cổ-diễn mà *Malherbe* có thể đem sự dùng mẫu mực và vẻ thanh lịch vào cho văn ngữ nước ta » (lời *Victor Vaillant*)

« *Malherbe* nhận rằng bao nhiêu công phu và bao nhiêu sức cố gắng vất vả của tinh thần đã đem ra để phóng đại những vẻ đẹp của một văn hào cổ điển, ấy là bấy nhiêu phép kỳ diệu để uốn nắn ngòi bút và để làm tươi đẹp cho lời văn. — Trả lời những người hỏi ông rằng muốn viết văn thì phải theo những cách thức nào, *Malherbe* bảo : nên đọc một bản văn ông đã dịch » (7)



Nhà dịch sách Nguyễn văn - Vĩnh lúc sanh tiền thường bảo : « Nước ta sau này hay dở đều nhờ ở chữ quốc-ngữ ». Chúng tôi lấy làm lạ sao dịch giả ấy lại không bảo : « Nước ta sau này hay dở thế nào đều nhờ ở sách dịch ; và sự phồn dịch nó là vững cốt khả dĩ đưa văn học quốc ngữ đến cõi hoàn mỹ » hoặc tuyên bố to lên rằng :

Sách dịch muôn năm !

Sự phiên dịch muôn năm !

Văn học quốc ngữ muôn năm !

RIỀU THANH-QUẾ

1) Ba bản dịch này trước đây Nam phong tạp-chí, sau ra thành sách với phần phụ thêm của quyển *Khảo về tiền thuyết*.

2) Xem Nam phong tạp-chí Aout — Septembre 1932.

3) *Hoa-băng* : « *Cần phải dịch nhiều những sách hay của cổ, kim đông, tây để cống hiến cho đồng bào* ». *Trí-Tân* số 43.

4) Sách này cũng có một bản Pháp văn : « *L'évolution des espèces* »

5) Nhân câu này của ông Nguyễn trọng Thuật ta có thể viết : « ... xem đó thì những sách ngoại quốc (Anh, Nga, Đức v.v...) dịch ra Pháp văn rồi, ta cũng có thể chọn mà dịch lại được, không sợ sai lầm.

6) Nguyễn trọng Thuật : « Chương trình cầu học của người Việt Nam hiện nay nên thế nào ? » Nam phong tạp chí số 191 - Décembre 1933.

7) *Albert Albalat* : « *Comment on devient écrivain* », Bản quốc văn của *Thập Lam*.

TRA NGHĨA CHỮ NHỎ

Số 4

Ứng-Hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

III. — Chữ C (bài nối)

Dưới chữ cá nước, in ở phần bô-dị, trang 360, trong quyển *Tâm nguyên từ-diện*, ông Lê văn-Hòe nói rằng cá nước dùng để «trở bóng việc vợ chồng», như câu «Những mong cá nước vui-vầy» trong *Chinh-phụ-ngâm* hay câu «Cười rằng cá nước duyên ưa» trong *Kim Vân Kiều*. Tiếng ta còn dùng một nghĩa bóng nữa là «mong - mệnh không có tru - sở nhất định» như câu «Bỗng không cá nước chim trời lơ lửng» ở trong truyện *Kiều* chép theo *Việt-nam từ-diện*. Cá nước chữ nhỏ là ngư thủy: quyển *Từ-nguyên* chưa một nghĩa là «ví vua tôi tương-đắc» và một nghĩa là «ví vợ chồng». Về nghĩa thứ nhất *Từ-nguyên* dẫn sách *Lam quốc chi* như sau này: «Tien chua (Lư-Bị) cung Gia cát-Lượng tinh hiện ngay cạnh thân-mặt: quan Vũ và Trương-Phi không bằng lòng: Tien-chua phân giải rằng: «Ta có Khổng-minh (tên tự Gia cát-Lượng) cũng như cá có nước (do ngư chi huy thủy da), xin các người chớ nói nua;» Về nghĩa vợ chồng, ông Lê văn-Hòe dẫn truyện *Quan-Trọng* và *Ninh-Thích* nhưng ông nhầm đến ba bốn chỗ, tôi theo bộ *Bách từ toàn thư*, quyển 16 (Quan tử), tờ 4 b chép lại như sau này: «Tề Hoàn công tại Quán-Trọng với Ninh-Thích ra làm quan. Ninh-Thích giả nhời rằng: «Hạo hạo hồ!» (Mòng-mệnh thay;). Quán-Trọng không hiểu, đến bữa cơm trưa vẫn còn lo nghĩ. Đứa hầu gái của Quán-Trọng (ông Lê-văn-Hòe lại nói là đứa hầu gái nhà Ninh-Thích)

hỏi rằng: «Ông lo nghĩ việc gì thế?» Quán Trọng nói: «Việc này không phải phận tôi-tớ chung hay biết được!» Đứa hầu gái nói: «Ông chớ nên khinh người làm việc đê-hèn là trí-não cũng hèn. Xưa Bách-lý Hê là một người chăn trâu, Tần-Mục-công dùng làm tướng, rồi bá-chủ chư-hầu. Xem như thế có cho người làm việc hèn là hèn cho người ít tuổi là bé đâu;» Quán-Trọng nói: «Nhà vua sai ta đi cầu Ninh-Thích; Ninh-Thích giả nhời ta rằng: «Hạo hạo hồ!» Ta không biết ý Ninh-Thích nói gì?» Đứa hầu gái nói rằng: «Thơ cổ có câu (ông Lê-Hòe lại nói trong kinh *Thi* có câu: «*Từ-nguyên*, ở chỗ truyện Quán-Trọng, viết là «*Thi nư chi*», nghĩa là thơ có đấy, chữ không phải là thư kinh *Thi*): «Hạo-hạo giả thủy, Dục-dục gia như (ông Lê-văn-Hòe chép nhầm là Hạo-hạo hồ thủy, Dục-dục hồ ngư); Vị hữn thất gia, Nhi an triệu ngã cư!» — Ninh-Thích kỳ dục nhất hồ!» ông Lê-văn-Hòe bỏ sót câu cuối cùng; Rộng mong-mệnh ấy là nước, nhiều nhưng nhúc ấy là cá; chưa có thất (vợ) gia (chồng), mà vợ ta làm gì?» Như thế là Ninh-Thích muốn lấy vợ chàng?» (ông Lê-văn-Hòe lại dịch câu ấy là: Ninh-Từ ý muốn có nhà ở chàng;.) Ý Ninh-Thích nói chưa có vợ, tức là hãy còn nhỏ tuổi, chưa ra làm quan vội tức là vội không đến.

Ở trang 52, dưới chữ *công-thái*, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa «*thai* là đem tiền cho vay»: như thế thì còn thiếu, vì *Từ-nguyên* chép chữ *thái* một nghĩa là đi vay (tá nhập), một nghĩa là cho vay (tá xuất), và dẫn sách *Mạnh-tử*:

«Hưu xưng thái nhi ích chi» (lại gọi vay mà thêm đấy), và sách *Tả-truyện*: «Dĩ gia lượng thái nhi dĩ công iượng thu chi» (lấy của nhà tính cho vay, mà lấy của công tính thu vào).

Cũng ở trang 52, dưới chữ *cơ-cận* ông Lê văn-Hòe in ngược hai chữ nhỏ: ông cho chữ *cận* lên trên chữ *cơ* ông đã sai chính ở trang 380; duy chữ *cơ* ở chỗ *cơ-ngã* ông viết đơn thì không thấy chưa gì cả. *Ngã phu* là người đôi, chữ không phải là «người đàn ông đôi»; chữ *phu* ở đây viết thảo đầu chữ *phu*, không phải chữ *phu* là người đàn ông. Sách *Mạnh-tử* có câu: «Đỗ hữu ngã-phu» (ở ngoài đường có người chet đôi).

Ở trang 53, dưới chữ *cù*, nên xoá chữ *ngã tư* trong câu: «hanh cù là ngã tư quang rộng dễ đi». *Từ-nguyên* chưa chữ *hanh-cù* «cũng như nơi đường lớn giao thông» (do ngon giao-thong chi đại dao da). Kinh *Dịch* chép: «Há thiên chi cù hanh?», cho nên đường lớn gọi là hanh cù (cô vị đại dao viết hanh cù).

Cũng ở trang 53, dưới chữ *cù-li* (*khồ lực*), nên theo *Từ-nguyên* cắt nghĩa chữ *khồ-lực* một là dùng sức khó nhọc tức là có sự làm việc gì, hai là «người dùng công về lao-dộng như cước-phu (dùng chân tay), xa-phu «phu-xe» người Anh người Pháp v.v. gọi là *coolie* (cu-li) «Vì người ngoại-quốc gọi người lao động ở cao đảo Ấn-độ Nam-dương là *cu-li* cho nên người Trung-hoa cũng gọi là *cu-li*».

Ở trang 54, ông Lê văn-Hòe nói rằng: «Bên Tàu, đời xưa, phẩm nhà cao lớn đẹp để phần nhiều gọi là *cung*». Quyển *Khang hi từ-diện* chép rằng: «Đời xưa chỗ ở của người sang người hèn đều gọi là *cung* (cổ giá quý tện sở cư giai đắc xưng cung). Quyển

Khang-hi còn chép những nghĩa này nữa; «1.—Cung là chỗ ở: vua Hoàng-đế làm cung-thất để tránh rét nắng... 2 — Người đàn bà gọi chỗ nằm là cung (phụ-nhân xưng tâm viết cung). 3. — Trường xung-quanh (chữ gọi là viên: kinh Lễ có câu: «Nho hữu nhất mẫu chi cung» (nho-giả có trường một mẫu)... 4 — Đến Tân Thủy-hoàng đánh chữ cung để coi nơi trí-tôn... 5 — Tôn-miếu cũng gọi là cung... 6 — Nhà học cũng thế: kinh Lễ có câu: «Chư hầu viết phán-cung» (nhà quốc-học của nước chư-hàn gọi là phán cung): phán nghĩa là bằng nửa của thiên-tử... »

Ở trang 55, dưới chữ cung-tram thiếu chữ tram viết bên chữ lập. bên chữ chiêm. Tram là nơi tam đồ giữa đường; tram-phu là lính tram Chữ nho còn có chữ dịch dịch tram; Từ nguyên cắt nghĩa chữ dịch là «mã đề đã cưu thời truyền đạt quan văn thư chi sở» (đưa bằng ngựa, nơi đưa những văn-thư việc quan của đời xưa): ta có câu tục-ngữ «nhau như ngựa chạy tram» Bộ Khâm-định Đại Nam hội-điền (quyển 171, tờ 21 a) chép «năm Minh-mệnh-thứ hai (1821), nghị chuẩn nay vẫn đại giá Bắc-tuần, phẩm có ấn chiếu bài tram, mỗi tram có một tờ bài, bao nhiêu tram-phu chiếu cấp y số, không được bắt thêm tram nào không có tờ bài ấy, chớ có sách-nhiều cần; nếu viên nào trái, theo hình luật: trượng một trăm». Quyển Đại-Nam điển lệ toát yếu tân biên (tờ 22) chép «các tiến-sĩ đi thi hội, khi về làng khi vinh-hương, khi đi khi về, hết thầy cấp tram... Lê năm Tự đức thứ 26 (1873) định: phẩm các viên-nhân đi đâu mà chiếu lệ được trừ, nên cấp tram; còn ngoài ra đều theo lệ thường: văn từ lục phẩm, vũ từ chánh đội giở lên, mới được cấp tram». Ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa cung «là một bước dài»: nên xoá chữ dài, vì Từ nguyên chưa là «tức

nhất bộ dài». Còn đồ dùng để đo đất gọi là bộ cung, chứ không phải là cung: Từ-nguyên chép «Lượng địa sở dụng chỉ khi viết bộ-cung».

Ở trang 56 dưới chữ cung-cổ, nên cắt nghĩa chữ cung một là dây da để buộc đồ-vật hai là bền-chặt. Hoàng-đồ cung-cổ không phải là «bức tranh nhà vua bền vững» chính là bờ-cối nhà vua bền vững. Theo Từ-nguyên, chữ đồ có một nghĩa là «địa-phương khu-hoạch chỉ danh» (bờ cõi địa-phương).

Cũng ở trang 56, dưới chữ cử-khôi, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa «cử là lớn, khôi là đứng đầu, cử-khôi là người đứng đầu có tài đảm lớn» Từ-nguyên chỉ chưa «cử-khôi do ngôn thủ-lĩnh dã», nghĩa là «cũng như nói đứng đầu», không nói chỉ đến «tài đảm».

Ở trang 57, dưới chữ cực, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa cùng-cực là «rất nghèo»: còn thiếu nghĩa «cuối hết không còn gì nữa» trong câu «do xét cho đến cùng-cực» chép trong Việt-Nam tự-điền. Bộ Từ-nguyên thì chép «cùng cực ác sự viết cực», nghĩa là khắp hết việc xấu gọi là cực. Chữ thái-cực, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa là «nơi rất cao», cũng không đủ nghĩa, vì còn đồ thái-cực: «cái chấm trắng ở trong đen, cái chấm đen ở trong trắng, tức là nơi căn-cứ thay đổi của quẻ khảm và quẻ li» (Hà-thượng dịch-trú, Đồ-thuyết hạ, tờ 26 a): những nhà làm thuốc, xem bói, xem tướng, lấy số, thường vẽ đồ thái-cực như thế cả, lưu truyền đã lâu; ông Stanislas Le Gall làm quyển Le philosophe Tchou Hi và ông Marcel Granet làm quyển La pensée chinoise đã xét nghĩa chữ thái-cực theo thuyết «do thái-cực mà sinh ra âm dương».

Còn nữa

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

Tin mỹ-thuật

Phòng triển-lãm

Lê Đình-Chữ

Lê Đình-Chữ, nhà nhiếp-ảnh có tiếng, đã trở lại Thăng-long với những bức ảnh đầy thi-vị hiện đang bày ở hội Trí-Tri phố Hàng quạt Có những bức ảnh ta thấy như tranh cổ của Tàu, với những nét rất đơn-sơ nhưng tinh-thần rất phong-phú: trong bức một con thuyền lơ lửng trên sông, sau một khóm cây cảnh lá xơ-xác. Bức con mèo đi trên mái nhà chỉ một bóng đen lướt qua dưới đám lá, ta có cảm tưởng như con báo đạo tìm mồi ở trong rừng thẳm.

Với những cảnh-vật mà hằng ngày ta ít để ý đến nhưng ông khéo thu thành một bức ảnh rất đẹp.

Những bức phong cảnh Huế dưới sương mai, một cảnh buổi tối bên hồ Hoàn-kiểm với ánh đèn điện, mấy người đàn-bà về chợ trên bờ đê, cảnh mạn ngược với hai người đàn-bà đang cấy lúa, bên bên sông Hồng-hà v. v....đều là những bức đáng chú-ý trông lâu càng thấy hay.

Lê Đình-Chữ là nhà nhiếp-ảnh nhưng thích vẽ tranh với lối mỹ-thuật Á-đông. Ông chú ý về dáng điệu và ánh sáng, có công tìm tòi và khéo thu tài-liệu cho đúng vào những chỗ của nó. Ông có nhiều tinh-thần nghệ-sĩ và có nhiều cảm-giác đáng quý. Ông đã bước một bước khá dài trên đường nghệ-thuật nhiếp-ảnh.

Họa-sĩ TRỊNH VĂN

Đón coi:

Sổ chuyên-san về triều Gia-long

(T. T. số 50), một tác-phẩm rất công-phu

Bia Văn-miếu

Những ông nghề triều Lê

Số 23

NĂM quý-mùi, niên-hiện Quang-thuận thứ tư (tức là năm 1463), đỗ bốn-mươi-tư ông tiến-sĩ Khoa ấy vua Lê Toánh-Tôn (1460-1497) cho làm cờ tam-khôi bằng lụa, đề: «Trạng-nguyên Lương-thế-Vinh Bảng-nhữ Nguyễn-đức-Trinh, Thám-hoa Quách-đình-Bảo, thiên-hạ cộng tri danh» (thiên-hạ đều biết tiếng)

LƯƠNG-THẾ-VINH, hiệu là Thụy-Hiến, tự là Cảnh-Nghị, người xã Cao-hương, huyện Thiên-bảo (nay là Vụ-bảo), phủ Kiến-hưng (nay là Nghĩa-hưng), tỉnh Sơn-nam (nay là Nam-dịnh). Lúc trẻ tuổi, người ta gọi là thần-dũng vì thông minh lạ thường. Năm hai-mươi-ba tuổi đỗ đầu đệ nhất-giáp tiến-sĩ (tức là trạng-nguyên). Khi vào thi đình, vua Thánh-Tôn ra bài «Thánh-nhân kế thiên lập cực», ứng-chế thứ nhất, vua phê là «văn-học uẩn-tạ». Sai giúp những giấy-má về việc bang-giao; lúc đầu cho làm Hàn-lâm-trực-học-sĩ, quyền Công-khoa cấp-sư-trung. Khoảng năm Hồng-đức (1470-1497,) cho làm Hàn-lâm-viện thị-giảng, chương-viện-sư, nhập-thị kinh-diên, kiêm Sùng-văn-quán tú lâm cục tư-huấn, dự Tào đàn sai phu. Đi sứ Tàu ứng đối văn từ nhanh giỏi, tiếng lừng hai nước. Có soạn những sách *Thích-diễn giáo khoa*, *Phật kinh thập giới*, *Đại-thành toán-pháp*, họa thơ của vua Thánh tôn bài *Tư gia tướng sĩ*, *Du lạc văn động*, v. v., còn chép trong *Toàn Việt thi lục*, và làm bài văn bia ở mộ đồ-đốc Đinh trọng-An, v. v., còn chép trong *Hoàng-Việt thi tuyển*, *Hoàng-Việt văn tuyển*. Sau khi mất làm phúc thần làng Cao-hương; con là Công-Hiến cũng có huân lao,

Ứng-Hòe NGUYỄN VĂN-TỔ

được phong thượng đẳng phúc thần, đền thờ riêng; đệ-niêu dân làng rước thần-bài Công-Hiến đến đền Lương-thế-Vinh để hợp tế Ông là cháu ngoại ông Dương-Chân (chép theo quyền *Đại-Việt định-nguyên phát-lục* sách viết bằng Hán văn của Trương Bắc cổ, số A 1205, tờ 11 a-11 b, *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyền 7 *Toàn Việt thi lục*, quyền 11, tờ 16 a, *Đăng khoa lục*, quyền 1, tờ 10 a, *Đăng khoa bị khảo*, quyền *Sơn-nam*, tờ 99 b; còn truyện thần tích chúng tôi không chép; ai muốn xem, xin giở quyền *Đại-Việt định-nguyên phát-lục*, phần phụ-lục, tờ 11 b-13 b).

NGUYỄN-ĐỨC-TRINH, người xã Yên-giới (bản *Toàn Việt thi lục*, quyền 11, tờ 17 b, của trường Bắc-cổ viết là Yên-lạc) huyện Thanh lâm, phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương. Đỗ thứ hai đệ-nhất giáp tiến sĩ (tức là bảng-nhữ) năm hai-mươi-năm tuổi. Năm kỷ-sử (1469) làm Hàn-lâm-viện trực-học-sĩ rồi thăng phó đô-ngự sử. Mùa thu năm Hồng-đức tân mao (1471) làm chánh sử sang nhà Minh tâu về việc nước Chiêm-thành đánh ở ngoài ven; đi đường mất, được truy tặng thượng thư. Ông là ông ngoại Lê-Lý-Thái, Có một bài thơ cận thể *Đề Phiếu-mẫu từ* chép trong bộ *Toàn-Việt thi lục*, quyền 11, tờ 17 b, *Đăng khoa bị khảo*, quyền *Hải-dương*, tờ 56 a, *Đăng khoa lục*, quyền 1, tờ 10 a)

QUÁCH-ĐÌNH-BẢO, người xã Phúc-khê, huyện Thanh-lan phủ Tiên-hưng, tỉnh Sơn-nam. Hai mươi-bốn tuổi đỗ hội-nguyên khoa quý-mùi năm Quang-thuận-thứ tư (1463). Thi đình đỗ thứ ba nhất-giáp tiến-sĩ. Người văn

TRI-TÂN TẬP-CHÍ

học, được làm thị-tụng, hầu gần vua trong triều. Lúc mới làm Hàn-lâm-viện trực học-sĩ. Năm Hồng-đức canh-dần (1470) vâng mệnh sang sứ nhà Minh. Đi sứ về, thiên làm Đông-các hiệu-thư rồi thăng phó đô-ngự-sử, kiêm Tả-xuân phượng tả-trưng-đoãn. Năm Hồng-đức quý-mão (1483) cùng với Thân-nhân-Thứ và Thân nhân Trung vâng mệnh biên chép bộ *Thiên Nam dư hạ-tập* và quyền *Thần-chính ký* là quyền chép việc vua Thánh-Tôn (1460-1477) thân đi đánh giặc Rời làm thượng thư bộ Lễ kiêm chức quan như cũ; lúc ấy bốn mươi tư tuổi. Mùa thu năm giáp thìn (1484) vâng mệnh xét kỹ tên họ những ông tiến-sĩ từ năm Đại-báo nhâm-tuất (1442) đến năm Hồng-đức giáp-thìn (1484), khắc vào bia đá dựng ở viên Thái-học. Năm Ất-tị (1485), thiên làm Hình bộ thượng-thư *Đăng khoa lục* (quyền 1, tờ 10 a) chép ông làm đến Lại-bộ thượng thư, kiêm Đô-ngự sử. Là anh Quách-bửu Nghiêmanh em làm quan cùng triều (chép theo *Lịch triều hiến chương loại chí* quyền 7, và *Đăng khoa bị khảo* quyền *Sơn nam* tờ 93 a). (còn nữa)

Ứng-bòe NGUYỄN-VĂN-TỔ

Hón xem

LOẠI SÁCH
QUÊ-HƯƠNG

I

Trần Can

kèm thêm

(Lý Chiêu-Hoàng)

Vở kịch dài đầu tiên bằng thơ trong thi giới Việt-Nam.

Đã diễn ba lần (Thanh-hóa 3-2-40, Bắc-ninh 25-3-40, Vinh 8-2-44) kết quả đều rất rực rỡ. Một thi phẩm tuyệt tác (Hải Triều)

của

PHAN KHẮC-KHOAN

người đầu tiên chuyên viết kịch bằng thơ theo sự tích của quê-hương đất nước.

Trên đài kỷ - niệm văn - hóa Việt - nam

Nhân ngày giỗ Tản-Đà

SONG-CÔI

Chuỗi ngày thắm thoát trôi.

Jun 1939 - jun 1942 : thi-sĩ Tản Đà đến nay đã được ba giỗ !

Nay nhân ngày giỗ thi-sĩ họ Nguyễn, chúng ta thử gỡ cuốn sổ bình-sinh của ông, xem ông đã góp những gì vào kho văn-học nước nhà.

Sinh năm Thành-thái nguyên niên (1889), ông Nguyễn khắc-Hiếu quán làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây. Tự hiệu là Tản-Đà, ông có ý sánh mình cao như núi Tản, sâu như sông Đà và mong sự-nghiệp văn-chương mình sẽ trường thọ với Đà-giang, với Tản-lĩnh là non sông ở quê-hương đã sản-xuất ra nhà thơ.

Là một nhà nho, ông bồng thi hương khoa nhâm-tí (1912), bèn xoay làm thơ văn quốc-ngữ : « *Nôm-na phá nghiệp kiếm ăn soàng* ».

Ban đầu ông còn viết văn đăng *Trung-bắc Tân-văn*, *Đông-Dương tạp chí* và *Nam phong*. Bài « *Đanh bạc* » của ông ở bấy giờ được nhiều người hoan nghênh và truyền tụng. Sau ông tập những thơ văn đã làm dạo ấy đem in thành tập « *Khởi tinh con* ».

Năm 1922, ông bắt đầu bước vào làng báo, chủ trương tòa soạn *Hữu thanh*.

Qua năm 1926, ông đứng làm « *chủ sự* » tờ *An nam tạp chí*, hết đĩnh bản lại tục bản, rồi tục lại đĩnh, bảy nôi, ba chim, đến năm 1933 thì chủ nhân nó phải gạt nước mắt trước cái chết của nó !

Cũng khoảng năm 1926, ông vào Nam kỳ, viết giúp *Đông Pháp thời báo*

Sau những cuộc thất bại về việc viết báo, làm sách, ông ngoảnh mặt đi, quây hai dãy « *văn* » về cổ hương : làng Khê-thượng (1935).

Đến năm 1938, ông tiến lên xóm Bạch-mai, nhưng rồi lại dời xuống Ngã tư sở, xoay nghề xem số Tử-vi, rồi lại mở lớp Quốc-văn hàm thụ và Hán-văn diễn giảng.

Qua ngày mồng 7 jun 1939, nhà thơ Tản-Đà Nguyễn khắc-Hiếu nhắm mắt trong cảnh nghèo-nàn tại Ngã tư sở, lấy được bao giọt nước mắt của làng văn, làng báo, làng thơ !

..

Trong Tản-Đà, tôi nhận thấy có những đặc-điểm này :

1. *Tản-Đà, nhà nhi-đồng giáo-dục*. — Ông Tản-Đà có làm được mấy cuốn sách về nhi-đồng giáo-dục bằng văn vần. Ấy là những sách *Lên sáu*, *Lên tám* và *Lên mười*. Ông cao nêu mấy câu khuyên trẻ học tập quốc ngữ :

« *Sách quốc-ngữ,*

Chữ nước ta,

Con cái nhà,

Đều phải học ».

(*Lên sáu*, trang 13).

Đề gợi cho nhi đồng cái tinh thần quốc gia quang-minh, ông viết :

« *Có nước không biết yêu,*

Không bằng chim cùng sâu ;

Có dân không biết học,

Ông kiến còn hơn ta ».

(*Lên tám*, tr. 24).

Ấy là chưa kể cái quan-niệm quốc-gia đó, thi-sĩ lại còn rêu rắt trong những câu :

« *On nhà, nợ nước hai vai,*

Nước nhà riêng để riêng ai nặng nề ».

2. *Tản-Đà thơ mộng*. — Trong các sản-phẩm của Tản-Đà để lại có nhiều thể văn như luận-thuyết, thơ ca, trước tác, dịch-thuật, tiểu thuyết, hài lý v. v ; nhưng tựu trung có lối ca lục bát, sấm, hát ả đào và từ khúc là mấy món sở-trường hơn cả .

« *Một giòng suối mát thanh thơi,*
Lơ-thơ rìa đá một vài ngọn xanh ».

(*Giặt lụa, hái rau* : « *Tản-Đà vận-văn* », trang 64).

Đọc xong mấy câu nhẹ nhàng ấy, ta tưởng tượng như một bức thủy mặc vẽ thưa thớt mấy nét mà có ý vị vô cùng...

Trong thơ văn, ông có cái khuynh-hướng như thơ Bái-luân chủ nghĩa (Byronisme) : đứng về mặt lãng mạn, làm cho cái nhiệt tình « *cuồng phóng bất cơ* » được tự do tràn trề, đem tình tự của nội tâm mà phát huy một cách đầy đủ ở trên tác phẩm.

3. *Tản-Đà triết học*. — Ôm cái hành-lạc chủ-nghĩa, ông Tản-Đà rất chú-trọng đến nghệ-thuật ăn, uống Bình-sinh ông thích uống rượu, muốn tìm cái thú trong say-sưa để tạm quên cuộc đời thực tế. Có lúc ông đã phải phát ghen với hoa, vì ông cho hoa là thứ được sống một đời nhàn-nhã ăn chơi, không phải lăn-lóc thăng trầm như người mắc vòng trần-lụy :

« *Hoa ơi ! Hoa hỡi ! Hoa hỡi !*

Khí hoa nư,

Lúc hơ cươi,

Trời còn cho sống chỉ ăn chơi,

Không phải lúc đầu đời, vai mang,

Xem tiếp trang 16

I. — Khái-luận về tính-cách thơ Nhật-bản

DƯỚI trời, để không có ai sung-sướng bằng giống thi-sĩ!

Lúc nào cũng như lúc nào, họ vẫn thông-thả thanh-thơi, nhàn dỗi bằng cặp mắt bình-thản.

Đời có lúc thái-bình, có lúc loạn-lạc, mà lòng họ thì yên-tĩnh luôn luôn. Yên-tĩnh mà xét đời, yên-tĩnh mà nhìn đời, không bi-quan mà cũng không lạc-quan, không lạnh-lùng mà cũng không vô-vật. Họ vô-tư lẫm, thứ vô-tư ngây thơ con-trẻ.

Bởi vì đối với họ, « sự-nghiệp dọc nghìn thu, ngang tám cõi không bằng cái thú ngâm một câu thơ ». Cho nên họ trông đời rộng rãi « hình nhi thượng » mà không ngó đời hẹp-hòi « hình nhi hạ ».

Tiếng hoan-hô náo-nhiệt mấy trận đại thắng lợi của những đạo binh viễn-chinh của Nhật-bản gần đây cũng có vang dội đến tâm hồn họ, cũng như đã vang dội đến tai mắt mọi người trong thế-giới, nhất là người ở vùng châu Á. Nhưng mà đối với họ, đó chỉ là một cơn gió thoảng qua như mọi cơn gió thoảng phất-phơ chồm tơi lêu.

Tại ra, thi-sĩ họ thái-nhiên và bình-thản lắm. Họ có thêm nghe thấy tiếng thần-công, đại-bác, tiếng bom rơi, đạn nổ, tiếng sóng gầm, gió thét xao trộn nước biển Thái-bình mà làm gì.

Họ không-khiếp lắm, tại họ ngại nghe những tiếng kinh hoàng. Họ bịt tai lại, che mắt đi, để hưởng lấy phần trong-sạch trịnh-trắng của tâm-hồn. Họ ưng nhìn bóng trêu-dương mới hé nhá nắng vàng tươi trên vung cổ biếc êm-dềm còn vương hơi sương lạnh, hơn là nhìn ánh mặt trời gay-gắt giữa ban trưa.

Nước Nhật hùng cường, nước Nhật chiến thắng, nước Nhật có phi cơ chiến-hạm đối với thi-sĩ có đủ việc họ trầm-trở vô-vật gì đâu!

Thi-sĩ chỉ nhìn một nước Nhật nên thơ, một nước Nhật luôn luôn ó tuyệt vương trên ngọn núi xanh

phơn-phớt, một nước Nhật có hoa anh màu trắng, màu hồng thay đổi diễm - trang cho vùng hải-đảo như một tràng hoa tươi đặt trên mặt nước gương sóng-sánh quanh năm.

.....

Nếu tôi thấy sách chép rằng : Nước Nhật - bản là một nước nên thơ, và người Nhật-bản là dân-tộc ưa ngâm vịnh, thì lòng riêng nghĩ đúng.

Vì nếu không thế, thì sao mà tôi chỉ được biết có một nước Nhật đầy thơ mộng!

Người Nhật ưa làm thơ, mà nước Nhật có sẵn cảnh đẹp để mà ca-tụng. Người Nhật yêu cảnh như yêu tình đẹp. Chẳng những yêu thích mà thôi, lại còn có lòng kính mến. Người Nhật đối với cảnh thiên-nhiên không như xem một vật vô-tri, mà xem như một linh hồn, hòa đồng hòa-hợp với tâm-hồn tinh-tinh của mình, mà thơ là để nói lên mối hòa-hợp đó.

Cho nên mỗi khi lòng có nỗi buồn rầu, niềm vui thỏa, họ đều làm thơ.

Nhiều sách du-ký tác giả là người Anh, người Pháp đều phải lấy làm ngạc-nhiên và thú-vị khi thấy một người lính Nhật thần-nhiên đứng lại bên sườn đồi, trâm-trọng ngất một bông hoa dại, cẩn-thận cất vào túi áo để tránh cho bông hoa đó khỏi phải giầy - vò mà chính mình thì đang ở trong cảnh mưa bom lửa pháo.

Rồi thế nào, hôm đó về dinh trại, anh tất có bài thơ khoe với bạn, bài thơ vịnh cái bông hoa nhỏ ấy. Bài thơ ấy, sau khi tay anh bỏ khăn súng, buồng thanh gươm để sự xuống, thì đã cầm ngay lấy cây bút lông nho-nhỏ để viết, chép lại trên tờ hoa tiên xinh - xắn để gửi về chốn gia-dình xa cách.

Hoặc là chuyện những người bộ-hành rủ nhau làm một cái giá bằng

gỗ quý, để chống-dỡ cho cây tùng già cổ ngả quỳ bên đường. Cái cây tùng đó ở nước khác thì đã nghĩ đến sự cưa đà, xẻ ván, mà ở đây thì được kính trọng như một bậc trưởng thượng lão - mào, để cho khách qua đường mỗi khi qua đó, ngồi dưới bóng mát, trông cây tùng cổ kính nọ mà gọi từ ngâm đề.

Làm thơ ở nước Nhật là một điều rất thường như những cuộc giao-tế thanh - nhả hằng ngày : Uống trà cũng ngâm thơ. Tắm gội cũng ngâm thơ. Mỗi việc khởi cử hằng ngày đều có một bài thơ tả ý nghĩa lý thú của nó.

Ở thôn-quê, quanh các đền chùa, có lẽ là một cảnh-trí u-nhã nên thơ nhất, có nhiều những cổ thụ, kỳ hoa. Những khi giai-tiết, lương-thần, thì những nơi đó là những cuộc thắng thưởng cho các hạng người trong xã-hội.

Các thi sĩ đa tình thường chọn những cảnh nhiều hoa, dan vào đó bài thơ không ký tên của mình mới làm để tặng kin-đạo một mỹ - nhân nào trong những người ngoạn cảnh. bấy giờ thì các cô lại làm bộ ngây-tơ bỡ-ngỡ không biết gì, làm như không biết tác-giả là ai, mà thực là đã biết rõ rồi, đọc đi đọc lại mãi cho đến thuộc lòng mà giả ý như đứng suy xét để tìm một vài chữ chưa vớ nghĩa.

Cũng như nước Tàu và nước ta về thời Hán-học thịnh-hành, nước Nhật-bản duy-tân ngày nay vẫn giữ được cốt cách nho-nhã phong-lưu của thời-đại cũ.

Dù là ông vua đứng đầu thiên-hạ, dù là ông quan cai-trị dân, dù

là ông tướng đánh giặc, dù là ông bác-sĩ cả ngày cặm-cui trong phòng thí-nghiệm, dù là ông nghị - viên quanh năm diễn thuyết hỏ - hào lý-thuyết nọ, chủ-nghĩa kia, dù là người khách buôn tính-toán từng phần ly lời lỗ, dù là người thợ-thuyền, than bụi bặm quanh mình, mà hễ có dịp nhia lên ánh mây trắng trôi trên mảng trời xanh, nghe hơi gió mới, nhận ra cỏ cây thay đổi theo mùa, thì cũng một lượt, cùng một nhịp không ai hẹn ai, mà ai cũng thấy cảm-xúc như nhau, như hòa đồng-điện với nhau.

Được như thế là vì họ không quá mải-miệt trong quyền chức, không quá say-mê trong tiền tài, như lời phê-bình người La-mã đời xưa : « Tuy làm quan mà vẫn giữ được tư cách làm người », cho nên họ làm thơ không phải có tài khéo ngâm-vịnh, khéo gò chữ, sửa câu, mà là để biểu-lộ ra cái nhân-cách thanh-cao đó.

Người Nhật làm thơ rất dễ ; thơ Nhật luật điệu cũng chẳng gầu-gao.

Những cuộc triển-lam tranh Nhật vừa rồi cho ta thấy họa học của Nhật chuộng vẽ nhẹ-nhàng êm-dịu, không có hình dung hiển hiện sự vật như mắt ta trông thấy, chỉ phác qua một vài hình-ảnh để cho người xem đó mà tưởng tượng ra ý-nghĩa của cuộc đời và cảnh vật trong vũ-trụ.

Họa-học như thế thì thi-học cũng thế. Thơ Nhật-bản ít có khi nào tả-mạc tính-lẽ, phô-diễn rườm - rà mà chỉ phác họa vài nét cho có tinh thần đủ để gợi được thần-trí và tình cảm của người đọc, có tự

tưởng mà cũng có cảm tình, không nồng - đậm mà cũng chẳng khô-khan, dễ yêu mà không chán.

.....
Vua Mutsu-Nhân (Mutsu Hito) Minh Trị thiên-hoàng là ông vua duy-tân phục-hưng Nhật-bản, sinh ngày 3 Novembre 1852, lên ngôi năm 1867

(ở ta về khoảng Tự-Đức niên-gian), mới có 16 tuổi.

Vua mới mất năm 1912, làm vua ngót 45 năm Vua là một thiếu-niên anh-quân, mà cũng là một thiếu-niên thi-sĩ. Vua Minh-Trị chăm việc lắm, nên việc trong nước, việc thế-giới, việc gì cũng biết một cách tinh tường. Tuy bận thế mà vua cũng rất thích làm thơ. Những cuộc giải trí thường ngày mà vua ưa nhất là làm thơ. Mỗi ngày vua làm đến bốn, năm bài thơ ngắn, là thể thơ đoan-ca 5 câu, 31 chữ. Những thơ ấy thường tả cái chí cao-thượng, bụng hiền-từ, lòng ái quốc, thương xót cho binh-sĩ, lo-lắng cho thần-dân. Cả đời vua làm đến bốn vạn bài thơ. Thực là một bậc thiên-tài hiếm có, một đại thi sĩ quân-vương mà thế-giới ít có những vị vương giả nào sánh được cái cốt-cách vừa nao-vĩ, vừa phong-lưu đó.

Chẳng những vua Mutsu-Nhân mà thôi, Hoàng-hậu Xuân-Tử (Haru Ko) cũng hay chữ và thường xướng họa với vua luôn.

Hoàng-hậu, cũng như vua, hễ còn để lại cho đời truyền-tụng nhiều bài thơ làm lúc Nga-Nhật chiến tranh 1904-1905. Sách ngoại quốc mỗi khi nói đến Hoàng-hậu đều phải nhắc đến mà ca-tụng luôn.

Nhật-bản lập Quốc kỷ - nguyên năm thứ 2599, tức là năm Gnieu-Hoa thứ 14 (1939). Hồ - Đào - Xã (Koiotoshya) ở Đông-kinh có sưu-tập một quyển thơ cho xuất-bản nhan là *Thanh-chiến bài ca tập*. Cả thấy gồm có 1262 bài thơ bài cũ, của 916 tác-giả, đều là tướng-quân binh

sĩ. Đó là thơ của các binh-sĩ làm trong lúc viễn chinh ở khắp các mặt trận, nhiều nhất là thơ làm ở nước Tàu, vì bấy giờ cuộc chiến-tranh đang còn ở địa-phận Trung-hoa mà thôi, chưa lan rộng phur bấy giờ.

Sách chia làm 3 phần chánh ; Phần đầu là « Xuất-chinh tập ngâm ». Phần giữa là « Trận-trung từ-quí tập-ngâm » là những thơ ngâm-vịnh những tình, những cảnh thay đổi trong 4 mùa ; lại riêng có một phần « Tân-xuân » tả những cảnh ăn Tết của tướng-sĩ ở trận-mạc. Phần sau cùng, là thơ hoặc thắng-trận khải-ca, hoặc bị vây đến như đói, hoặc bị thương sắp chết mà làm thơ tuyệt-mệnh, hay thương nhớ quê hương. Nhất nhất không bỏ quên một cảnh, một tình nào, dù vui, dù buồn, dù sướng, dù khổ, dù ăn, dù thua cũng vẫn ung-dung ngâm-ngợi.

Thế thì biết rằng : Đáng chí-tôn yêu-thích thi-nghệ như ta đã thấy mà kẻ sĩ-tốt vũ-phu, lòng say mê ngâm-vịnh, cũng chẳng kém chút nào. Ông vua nước Nhật phong-nhã khác thường, mà anh lính nước Nhật cũng phong-nhã khác thường.

Đan cử hai hạng người đó, thì biết được đại đa số sĩ-phu học-giã trong nước Nhật chăm chú đào luyện nghề thơ không phải ít.

Xem tiếp trang 16

Số chuyên-san (T. T. số 50) về triều Gia-long sẽ là một công-trình đáng chú ý, một tác phẩm rất công phu của Tri-Tân, vì trong đó có những tài liệu rất quý báu và bài vở rất kỹ càng :

Lăng đứu Gia-Long

Từ-Lâm Nguyễn xuân-Nghị

Từ công-việc mở-mang bờ-cỏi của nhà Nguyễn đến cuộc tổ-chức nước Việt-nam của vua Gia-long

Trịnh Như-Lân

Mấy bản sắc-dụ của vua Gia-long ban hành khi mới đăng quang

Nhật-Nham

Trà-bát, kinh-đồ đầu tiên của nhà Nguyễn

Bảo-Xuyến

Và nhiều bài đáng đọc nữa.

THƠ ĐƯỜNG LỞ NHẬT-BẢN

của BÁCH-THẢO-SƯƠNG, Tiên-nữ

I. — Khái-luận về tính cách thơ Nhật-bản

II — Một ít nhận-xét về thơ bài - cú

III.— Thơ Đường-thi, thất ngôn tuyệt-cú (trích - dịch và dẫn - giải)

Thời-đàm

XỨ MÊ-TÂY-CƠ (MEXIQUE)

NHẬT-NHAM

DẦU thế-kỷ thứ XIX, nước Tây-ban-nha có nhiều thuộc-địa trên dải đất Tân Thế-giới: tại Bắc-Mỹ, xứ Mê-tây-cơ gồm cả vùng Texas và Californie), các nước Trung-Mỹ và tất cả Nam-Mỹ (trừ xứ Brésil là thuộc địa Bồ-đào-nha)

Mê-tây-cơ là một nước có nhiều cao-nguyên ở giữa trung-quang có núi bao bọc, có nhiều thung-lũng phì-nhiều và nhiều mỏ kim-khí.

Dân-cư rất thưa (chưa đầy 17 triệu người) trên một địa-thể rộng 2 triệu cây số vuông. Giữa dân-chúng lại chia làm 6 giai-cấp không khác nhau mà lại còn ác cảm với nhau. Trước hết là người da trắng: người Tây-ban-nha từ chính-quốc di-cư sang và chiếm hết các địa-vị cao-cấp và người Créoles da trắng sinh-trưởng ngay tại Mỹ-châu. Kế đến người Ấn-độ và người da đen còn dưới chân-thế nô-lệ. Sau cùng đến người lai và người Mulâtres do các giống trên hợp chủng.

Người da trắng cư-trú trên miền duyên hải Đại-tây-dương; người lai tụ hội trên bờ Đại-biển-dương. Con người da đen sống một cuộc đời mọi rợ trong nội địa.

Người Tây-ban-nha cai trị các thuộc địa Mỹ-châu một cách hà khắc. Không trọng danh dự và tự do cá nhân, trong mọi trường hợp họ đều dụng luật pháp để trị dân theo chế độ chuyên chế. Từ lâu muốn đề phòng một cuộc nội loạn có thể gây ra bởi chính thể ấy, người Tây-ban-nha duy trì cuộc xung đột giống nòi giữa quần chúng. Họ dành riêng các chức vụ quan trọng cho người Tây-ban-nha từ chính quốc di cư sang Mỹ-châu, còn người da trắng sinh trưởng tại thuộc địa chỉ được đặt vào những

địa vị thường thường.

Về phương diện kinh tế, người Tây-ban-nha nếu có khai thác các thuộc địa Mỹ, cũng là cốt để thu hoạch các nguồn lợi riêng cho mình, chứ không hề mở mang đất đai để lập nên thịnh vượng cho quần chúng.

Vì vậy, lòng dân oán giận, chứa chất từ lâu, đến mãi năm 1808, mới nổi dậy, giữa lúc Hoàng-đế Nã-Phá-Luân kéo quân vào chiếm đất Tây-ban-nha, phế dòng vua Bourbons và đặt Joseph Bonaparte lên ngôi.

Chính xứ Mê-tây-cơ đầu tiên đã nổi loạn, đánh nhau với quân Tây-ban-nha trong hai thời kỳ rất mãnh liệt.

Năm 1810, một thầy dòng tên là Hidalgo đứng đầu đảng khởi, dựng cờ khởi nghĩa, mệnh danh vua chính thức Tây-ban-nha Ferdinand VII, chống lại Joseph Bonaparte. Nhưng Hidalgo bị bắt và xử bắn tại Mexico giữa tháng Mars 1811. Dự đảng của Hidalgo, dưới quyền chỉ huy của một thầy tu khác là Morelos, vẫn tiến công để khôi phục lại nền độc lập Mê-tây-cơ; nhưng không may đều bị quân đội Tây-ban-nha làm cho tiêu diệt. Khi ấy, vua Ferdinand VII được trưng hưng tại Tây-ban-nha (1814), nên quân đội lại trở nên hùng cường. Tướng Morelos phải xử bắn tại San Cristoval vào tháng Décembre 1815. Hai năm sau (Novembre 1817) một viên dũng tướng trẻ tuổi là Mina vì muốn cho nước nhà được hưởng một chính thể tự-do, nên cũng phải chịu chung một số phận như Morelos. Khi bấy giờ, một cơn khủng-bố lan khắp Mê-tây-cơ.

Chính-phủ Tây-ban-nha tập-trung quân-đội tại thành Cadix để phá đi tiêu-trừ những cuộc biến-động tại các thuộc địa Mỹ-châu. Năm

1820, một viên sĩ-quan Riégo dấy binh ở Cadix làm phản, rồi hưởng ứng với Riégo, các nơi trong nước Tây-ban-nha đều tiếp-tục nổi lên phong-trào biến-động. Vua Ferdinand VII rất lo sợ, nên phải hứa với dân-chúng lập lại chính-thể Lập hiến có từ năm 1812, bỏ năm 1814, sau khi nhà vua khôi-phục được ngôi báu.

Năm 1820, nhân có phong-trào cách-mệnh tại Cadix, trong xứ Mê-tây-cơ nổi cuộc biến-động. Thủ-lĩnh đảng phẫn-động là Đại-tướng Iturbide được nhà Chung Mê-tây-cơ ủng-hộ. Iturbide yêu-cầu cho xứ Mê-tây-cơ tự-trị, dưới quyền kiểm soát của một vị hoàng-thân Tây-ban-nha. Vua Ferdinand VII không nghe, nên đại-tướng Iturbide triệu tập một hội-ngập toàn quốc, tuyên-bố xứ Mê-tây-cơ độc-lập. Nhưng lòng tham vô-hạn đã làm mờ ám lương tâm Iturbide. Chẳng bao lâu Iturbide lên ngôi Hoàng-đế, tự xưng đế-hiệu là Augustin Ier (Mai 1822). Mười tháng sau, trước sự quyết-liệt của dân-chúng; Iturbide phải hạ ngôi báu chạy trốn sang Âu-châu. Rồi năm 1824 trở lại Mê-tây-cơ, không may bị bắt và xử bắn. Cũng năm ấy (4 Octobre 1824) xứ Mê-tây-cơ, tổ-chức thành Dân-quốc liên-bang, theo kiểu-mẫu xứ Hoa-kỳ.

Kể đến một cuộc chiến-tranh khốc-liệt giòng-giã hai năm (1846-1848) giữa Mê-tây-cơ và Hoa-kỳ. Quân-đội Hoa-kỳ tiến vào tới kinh-thành Mexico. Chính-phủ Mê phải nhượng cho Hoa-kỳ vùng Texas, Tân-mê-tây-cơ và Californie, Hoa-kỳ mới chịu đình-chiến.

Mê-tây-cơ chia làm 27 miền hành-chính đặt dưới quyền cai-trị của một vị Tổng-thống Sen từ thế-kỷ nội-biến và ngoại-xâm, Mê-tây-cơ

có Tổng-thống Juarez mới trở lại chức thái-bình thịnh-trị. Sau đến lượt Tổng-thống Porfirio Diaz mở nền chính-thống và săn-sóc đến các vấn-đề quan-hệ đến cuộc dân-sinh. Porfirio Diaz giữ chính-quyền từ 1877 đến 1911 thì bị phế, khiến trong nước nổi lên cuộc biến-động làm trở-luận cho việc khế-h-trương nền kinh-tế hẳn xứ Mê-tây-cơ là một nước rất giàu sản-vật như dầu mỏ, vàng bạc, vân vân. Nhưng hình như vị-trí Mê-tây-cơ dần dần đã đưa xứ này vào trong phạm-vi kinh tế của xứ Hoa-kỳ.

Sau khi Hoa-kỳ tuyên-chiến với Tam cường, xứ Mê-tây-cơ vì hiệp-uớc Liên-Mỹ đã cùng các nước Mỹ-châu tuyệt-giao với phe Trục.

Tuy Mê chưa tuyên-chiến với Trục mà ngày 15 Mai 1942, đã xảy ra việc hất hòa giữa hai bên. Chính phủ Mê không khỏi ngạc nhiên khi nhận được tin một chiếc tàu chở dầu hạm « Portero de Llanos » bị tàu ngầm Đức đánh đắm ngoài khơi gần duyên-hải phía đông Mê-tây-cơ. Tàu này có đủ ánh sáng và đeo dấu hiệu Mê-tây-cơ và là chiếc đầu tiên bị Đức đánh đắm. Trong số thủy-thủ, có 13 người chết, còn 22 người sống sót.

Đứng trước tình-thế ấy, dư luận rất sôi-nổi, dân-chúng đều tỏ lòng công-phẫn, hăng-hái yêu-cầu Chính-phủ Mê tuyên-chiến với Trục, và tình-nguyên hết lòng ủng-hộ Chính-phủ để phục hồi danh-dự tổ-quốc.

Ban thường-trực hội-ngập quốc-gia họp phiên bất thường để tìm phương giải-quyết các vấn-đề quan trọng do việc đắm tàu Portrero de Llano gây nên và quyết định thái độ Mê trước tình-thế quốc-tế.

Chính-phủ Mê cực-lực phản-kháng việc đắm tàu và công bố nếu Đức không chịu bồi thường số thiệt hại thì bao nhiêu tài-sản của Trục tại Mê đều bị tịch thu sung công.

Đức trả nhời trước kỳ hạn, nhưng không đủ làm cho Chính-phủ Mê hài lòng, nên toàn quốc càng sốt sắng muốn tuyên-chiến ngay với

phe Trục. Trong khi ấy, lại tiếp tin một chiếc tàu chở dầu thứ hai của Mê là Naja bị đánh đắm trong hải-phân xứ Brésil, rồi đến một chiếc thứ ba nữa cũng theo xuống đáy biển gần miền Cuba. Như lửa đổ thêm dầu, dân chúng Mê càng bách Chính-phủ tuyên chiến với Trục và yêu cầu tăng thêm lực-lượng phòng thủ.

Hiện lực-lượng Mê-tây-cơ ở dưới quyền nguyên Tổng-thống Cardenas, có 7 vạn binh-sĩ, 30 vạn dân binh, 10 vạn lính thợ, 2 nghìn thủy-thủy trên 15 chiến-thuyền.

Mười vạn dân tổ-chức một cuộc biểu-tình để tỏ lòng ủy-nhiệm Chính-phủ trong công việc phục-hồi danh-dự cho Mê-tây-cơ trên trường quốc-tế và truy-niệm các thủy-thủ các tàu bị đắm đã vì bổn phận phải bỏ mình dưới đáy bể.

Mê-tây-cơ, sau khi họp đại-biểu toàn quốc, nhất định cương-quyết tuyên-chiến với Trục.

Viên ngoại-tướng ra lệnh cho các Đại-sứ Mê tại các nước bá cáo với Chính-phủ các nước ấy là Mê-tây-cơ đã đứng vào tình-thế chiến-tranh với Trục, kể từ 22 Mai 1942, dù chưa tuyên-chiến chính thức.

Tổng-thống Gamacho đứng trước Hội-ngập toàn-quốc thuật sơ lịch-sử chiến tranh 1934, nhắc lại việc Mê bao giờ cũng phản kháng việc xâm-lăng các nước trung-lập như hồi Đức xâm-chiếm Tiệp-khắc và Na-ny. Tổng-thống tuyên-bố tình liên lạc với các nước Mỹ-châu và công-dụng Mê-tây-cơ trong việc phòng-thủ chung của các nước Mỹ-châu sau cùng Tổng-thống xin Hội-ngập nên theo dân nguyện tuyên-chiến với Trục kể từ 22 Mai 1942.

Theo dư-luận Hoa-kỳ, thì đó là việc quan-hệ nhất trong cuộc phòng thủ Mỹ-châu chưa từng có bao giờ kể từ 8 Décembre 1941, là ngày Hoa-kỳ tham-chiến.

Các giới Hoa-kỳ, đều công nhận việc dự chiến của Mê-tây-cơ sẽ rất lợi cho các nước đồng-minh, sẽ làm cho cuộc hợp-tác về kinh-tế

và binh bị thêm chặt-chẽ trong cuộc phòng thủ chung, sẽ bãi-trừ được quân gián-điệp, trước kia vẫn hành động trong một khu vực từ Bắc-bàng dương đến kênh Panama Sáu nước Trung-Mỹ và 3 nước trong quần-đảo Caribes đã tuyên-chiến với Trục. Tuy chưa có một nước Nam-Mỹ nào tuyên chiến với Tam cường nhưng trừ hai xứ Argentine và Chili, tất cả đều tuyệt-giao với các nước bên Trục.

Thái-độ cương-quyết của Tổng-thống Gamacho rất có ảnh hưởng đến các nước Mỹ-châu và sự hợp tác Mê với Hoa-kỳ sẽ đem lại cho liên Mỹ nhiều kết quả tốt đẹp.

Hồi Âu-chiến 1917, cuộc bang giao Mê với Hoa kỳ khác hẳn ngày nay. Khi đó, Hoa-kỳ chiếm Vera Cruz và quân đội của Đại-tướng Pershing đột nhập vào đất Mê tây cơ. Đức bèn lợi-dụng thời-cơ, xin kết liên với Mê và hứa sẽ giúp Mê đòi lại những miền Texas, Tân Mê-tây cơ, và Arizona mà Hoa kỳ đã chiếm từ thế kỷ trước.

Những nhà quan sát quân sự cho Mê thay đổi thái độ, dự chiến với Hoa-kỳ là do hai nhẽ:

1. Tàu ngầm Đức triệt hạ không

Dặn dò...

Tặng các bạn cùng sống dưới mái trường Đồng-Khánh, Huế.

« Bạn hỡi, hoa xoan lại nở rồi »

Chẳng còn xa nữa lúc chia phôi /

Hoa ơi, khéo nhuộm màu ly-biệt

Chia - rẽ chim đàn chiếc mối nơi /

Đượm lòng nhớ bạn lúc xa xôi -

Đã sống cùng nhau một cuộc đời

Trong trẻo như giòng Hương-thủy lượn

Mơ-màng uốn khúc nhẹ-nhàng trôi...

CÔ CẨM-LAI

những hạm đội bên địch mà cả tàu các nước Trung-lập.

2/ Chính-sách bang-giao thân-thiện giữa Hoa-kỳ và Mễ trong 10 năm nay đã đem lại nhiều kết-quả tốt đẹp để đi đến một cuộc phòng-thủ chung của Mỹ-châu.

Ngày 31 Mai 1942, Thượng-nghị-viện đã chuẩn-y việc Mễ-tây cơ-tuyên chiến với Tam cường. Thứ ba, 2 juin 1942 Mễ tây cơ đã chính-thức tuyên chiến với các nước phe Trục kể từ ngày 22 Mai 1942.

Chính phủ Mễ đã bắt đầu dự định các phương-pháp tự vệ. Tình thế chiến tranh đã thực hiện tại toàn-quốc. Tổng thống Gamacho đã công-bố các phương pháp quân sự có quan hệ đến việc quốc phòng.

Tàu ngầm Đức đã xuất hiện trong vịnh Mễ-tây cơ. Tại bến Tampico trên bờ biển Mễ, quân gián-điệp đã phá hủy một chiếc tàu chở dầu đang đỗ trong vịnh.

Thế là bắt đầu một cuộc chiến tranh giữa Mễ - tây - cơ và Tam-cường.

Trong khi Trục đang đem toàn lực sang mặt trận đông để mong diệt Nga Xô-viết và một mặt phải đối phó với Anh-Mỹ, Trục lại đeo thêm một nước thù địch không phải không lợi hại. Trái lại, các nước Đồng-minh lại thêm vây cánh, để bành-trướng thế lực trong trường chiến đấu. Theo gương Mễ-tây cơ, biết đâu chẳng còn nhiều nước Mỹ-châu hưởng ứng xông vào trận địa.

Như vậy, chưa dễ đã chóng kết-liên được cuộc chiến tranh hiện-tại.

NHẬT-NHAM

Hộp thư

Ô. Trương Tiết Kiệm, Cần thơ. — thiếu mất mấy số, nếu ông ưng rằng những số thiếu khi nào tìm được sẽ gửi thêm thì cứ gửi mandat ra cho.

Kỳ này có kèm một bức tranh về cách gửi thư xưa và nay để các bạn cho các trẻ em xem.

Thơ Đường ở Nhật-Bản

Tiếp theo trang 13

Ở Nhật-bản ngày nay cũng như từ xưa đã có, mỗi năm, đến mùa hoa anh (sakura) nở thịnh thì trong nước có đặt ra một cuộc thi thơ, tự vua và hoàng-hậu ra đầu bài, rồi từ chốn triều-đường nhân-sĩ đến tất cả nhất-ban dân-chúng đều dự thi.

Cả nước làm thơ để mua vui, để biểu-lộ tình thiết-tha vêu mến cảnh thiên-nhiên và cũng để tỏ lòng ưu-ái, đa trung-thành với bang-gia tổ-quốc.

Thực là một phong-tục thanh cao tao-nhã mà có bề lịch không biết chừng nào, bề lịch cho sự duy-trì củng-cố mỗi tình ràng buộc người dân và đất nước, như một mối kết tinh hồn nhiên không có sức nào làm cho ly-tán được.

Cái hồn thơ của mỗi người đó hợp nên một khối « Đại-Hòa-hồn », là cái hồn chung của cả một dân-tộc.

Người mình có tiếng là thích thơ, cũng có lắm ông vua thi-sĩ, như vua Thánh-Tôn triều Lê, vua Tự-Đức nhà Nguyễn chẳng hạn, nhưng chưa từng lúc nào trong nước gây nên được cái phong thói làm thơ có tính cách đại-đồng mà thân-mật như thế bao giờ.

Thì mới gần đây chính-phủ Đông-kinh chẳng đã gửi qua nước ta và các miền Nam-dương một nữ thi-sĩ là gì.

Những lúc chinh-chiến lung-tung, cuộc bang-giao hazy còn bẽ-bộn biết bao công việc thiết-thực, mà thăm nhau cũng không quên gửi đến một tâm hồn tưởng mộng.

BÁCH-THẢO-SƯƠNG, Tiên-nữ

Một kỳ sau :

Một ít nhận xét về thơ Bài-cú, một lối thơ phổ thông nhất ở nước Nhật

hân ngày giỗ Tản-Đà

Tiếp theo trang 11

ba chòm, bảy nổi những như ai ! »

(Hoa rưng : « Tản Đà vắn vắn » trang 121).

Vì vậy, về nhân - sinh - quan, Tản Đà có cái tư - tưởng như Epicure và Dương Chu (xin đừng hiểu sai như Mạnh-tử đã võ-đoán Dương là phái « vị ngã ») : sống ngày nào phải tìm thú thỏa s róng ngày ấy.

Còn nếu căn-cứ vào cái thuyết thiên - lương dở - dang không thành hệ-thống của ông mà cho ông là nhà triết-học thì e không đứng vững chút nào.

·.

Về nhà thơ Tản-Đà, người ta đã viết và nói đến nhiều lắm rồi. Tôi nay, nhân ngày kỷ-niệm tam chu niên sau khi ông mất, gọi là tỏ chút cảm tình đối với một văn gia kiêm thi-sĩ đã có công với quốc-văn trong giữa thế kỷ thứ hai mươi.

SONG-CỐI

Đính-chính

T. T. số 48 trước, vì thơ in đồng lớn hai bát chữ, nên trong mấy trăm báo in trước, bài « Tra nghĩa chữ nho » (trang 10-11) thành ra trái trang. Vây xin sửa lại : Trang bên tay phải đổi sang trang 10 (trên) và 466 (dưới), còn trang bên tay trái đổi sang trang 11 (trên) và 467 (dưới).

Giới thiệu sách

Tôi mới nhận được cuốn « Phút thoát trần » của giáo-sư Lư-Khê, một nhà văn có tiếng ở trong Nam, gửi tặng. « Phút thoát trần » là một tập « nhân tướng » trong những khi tác-giả tạm quên cuộc đời thực - tế, nâng tâm hồn lên cõi siêu trần. Nó thuộc về loại trầm-tư-lục (méditations). Sách dày 150 trang, giấy tốt, bìa đẹp, in rất mỹ-thuật, giá 1p.90. Xin cảm tạ bạn Lư-Khê và có dịp, tôi sẽ viết bài phê-bình sau.

H. B.

Tài-liệu đề đình-chính những bài văn cổ...

Số 27 Ưng-Hồ NGUYỄN VĂN-TÔ

CI

Than nghèo (ba bài) (1)

1. — Chẳng phải rằng ngu, chẳng phải đần,
Bởi vì lúng-túng hóa lần-thần.
Cũng mong giàu-có thì chưa gặp,
Vẫn muốn phong-lưu ngộ lúc bần.
Gương nọ loan soi cho đẹp mặt,
Phấn kia không nhẽ để gởi chân!
Cao đây sao chẳng soi cho khắp?
Vì nhẽ chi mà ở chẳng cần?
2. — Cũng dòng tai mắt, cũng đầu đen,
Bởi kém giờ sinh hóa phận hèn.
Gặp dịp may nhờ khi có cửa,
Sa cơ vì bởi lúc không tiền.
Đói no đành chịu không ai biết,
Lành rách cho thơm có kẻ khen.
Hết hết rồi thôi lại thái,
Lọ là kèn cựa với bạn chen!
3. — Vì chưng chẳng có hóa thân hèn,
Hỗ với anh em chúng bạn quen.
Thuở trước chơi-bơi còn quyến-luyến,
Bây giờ đi lại dăm mon-mén.
Giàu-sang âu-giếm tình quen thuộc,
Nghèo-khó thờ-ơ dạ bạc đen.
Vị thể trong tay tiền bạc có,
Nói dơi chuột cũng chan người khen!
(Trích ở quyển Quốc-văn từng ký, sách viết bằng
chữ nôm của Trương Bắc-cổ, số A B 838, quyển
thuộc, tờ 102 b - 103 a).

CII

Từ tuyển kim thanh (2)

Xuan

Gió hòa mưa thụy lưuạ mười phần,
Vạn tượng nao uau chẳng gởi nhuần.
Quần-luyến rõ-rang phong cầm sắc,
Phượng-thần vũ-ngữ anh thanh vấn.
Đời nơi lưng-lấy nghêan lân khánh,
Tam cõi xum vây lạc tri nhân.
Mừng gặp tiết lạnh vô hạn hảo,
Mặc dau thông thá dưỡng thiên chân.

Hạ

Tượng thể kiên hanh vốn diện-quang,
Trường doanh là gở nhật thư trường.
Rờn-rờn thuy trúc khoe màu tốt,
Thổ-thổ hồng liên gióng tán dương.
Trường dục ân nhiều ân rộng khắp,
Lư vinh đức ca đức khôn lường.
Phải chung muôn vật tình ngong-ngóng,
Đo với xuân-thiên hạ hằng nhường!

Thu

Sớm ngó kim-phong, ủa chẳng sai,
Mặt về hơi nắng đã dai-dai.
Hành-dương dợ-dợ nhân sự lệ g,
Bành-trạch chan-chan các rở tươi.
Địch thét lo-le màng rả nguyệt,
Ca xoay ánh-ôi khéo chiều người.
Nước giới một thức rành rành tỏ,
Lai-láng lòng thơ bút ngời bài.

Đông

Lường biết huyền-cơ tín linh hành,
Quanh vắn suốt suốt tới tam thành.
Tượng nguyên-hoàn ứng háy-háy lạ,
Cành vạn-niên đua rỏ-rỏ xanh.
Suốt được quần-phương vầy thời hậu,
Dùng ra ngũ chính vũ dân lành.
Sug xem tự tiết phán-minh bấy,
Âm phác dương sinh nhẽ chẵn đành.
(Trích ở quyển Ngự-đề Thiên-hóa-doanh bách vịnh
của Trịch-Cán, sách viết bằng chữ nôm của Trương
Bắc-cổ, số A B 514, tờ 25 b-26 b).

(Còn nữa)

Ưng-Hồ NGUYỄN VĂN-TÔ biên-tập

1) Ba bài than nghèo không lấy gì làm cớ cho lắm: tôi đã
tìm trong một vài quyển sách và một vài quyển tập-chí
xem như chưa đâu in cả.

2) Tào Trịch-Cán (1682-1709) in ra quốc-ngữ lần này là
lần đầu.

Đã có bán

Bút Nghiên

của

CHU-THIÊN

Tất cả mọi khung cảnh của trường học cổ,
mọi phong tục, mọi hoạt-vọng của xã hội nhà
nho, với những biến-cải ở tam trạng người xưa
trong đời đi học, từ khi « vỡ lòng » đến khi đỗ
đạt, qua các kỳ thi Hạch, thi Hương, thi Hội,
thi Đình, đều được ghi chép lại rất công-phu,
rất cặn kẽ, rất tỉ-mỉ và rất lý-thú, để đánh dấu
lấy một thời đại long trọng của ngày xưa mà
nay không bao giờ còn có nữa.

Đầy 400 trang, giá 2\$00

Mua một quyển gửi tiền về trước. thêm 0p.60
tiền cước.

HÀN THUYỀN XUẤT BẢN CỤC

71 phố Liền Sơn Hanoi

Kịch bằng thơ, một hồi

CÁM DỖ

CẢNH I

Phong cảnh sông Hằng-hà, xa, thấy
dải núi Hy-mã-lạp-sơn. Phật đang
ngồi tịnh độ, bỗng Ma-vương đến...
Ma-vương (hăm dọa)

Hỡi gã kia ! kẻ được bao người khiếp-sợ,
Người mà ác danh chói rạng chốn Hằng-
hà,

Kẻ bao phen tung-hoành trong cõi bao-la,
Mối sợ chung cho loài người trên vũ-trụ,
Tay vớ trời long ; chơn đạp sáu địa-phủ,
Ma-vương... Ma-vương hung-tợn và
hãi-hùng,

Ma-vương với nộ khí chực nổ bùng-bùng,
Ma-vương nay khuyên mi : thôi đừng
tu nữa !

Ma-vương cầu xin mi đoạn đường khổ
hạnh,

Ma-vương bảo mi hãy trở lại với cuộc
đời,

Ma-vương bắt mi lìa khỏi chốn rừng dơi,
Nơi trú-ngụ nghìn năm của loài quỷ-
đàng,

Nơi mà ta làm chúa-tể cuộc đời phong-
đăng,

Nơi vui-vầy truy-lạc của vượn yêu-tinh.
Ta vì chút lòng thương-hại kẻ thơ-sinh,
Không nở nhẫn tâm ra tay trừ gã đại.
Hãy nghe ta : tnoi đừng luống công
khờ-ái,

Mi mong làm gì với ảo-tướng giúp đời ?
Mi tại chi mà nòng cừu van trần-ai ?
Người đời đại, ngu, tham-lam và tan-ác,
Hay xô chúng vào nơi thien thân truy-
lạc !

Chúng đã vui lòng theo cám-dỗ gian-tà,
Mi chớ hý minh nói việc của Nữ-Oa !
Ôi ! ta hoai công cho bao nhiêu đạo-sĩ
Từ ngàn xưa cũng luyến tâm và tu kỷ,
Rang ngôi nạp định ở lưỡng ngạn
Hằng-hà,

Nhưng cả đều bị cám-dỗ bởi tay ta !
Gã thơ-sinh ! ta đã cạn lời chỉ-dẫn,
Mi đừng làm cho ta mất lòng kiên-nhẫn !
Kẻ xưa kia làm khau-khớp bạn thien
tang,

Kẻ làm đời lang-lở giữa cảnh đất bằng,
Kẻ ay không tra những lời hăm-dọa hão !
Ta sẽ thi-hành ngay điều ta đã bảo.

Thôi đừng tu ! hãy vui sống ! hãy trở về !
Hoặc cùng ta nhập bọn ăn uống hủ-hệ,
Rồi dật nhau vui say trên đồi Hy-mã.

Kìa, hoa đua nhau khoe muôn màu mới
lạ ;

Tội tình chi mi tịnh-độ suốt năm dài ?
(Phật không trả lời)

Trời hỡi ! người như mi thật chẳng có
hai !

Bao lời lành ! bao câu khuyên ! bao tiếng
ngọt !

Ha ! ta sẽ làm cho sông Hằng-hà trào
bọt,

Ta sẽ làm trời nổi sét giữa không-gian,
Ta sẽ làm cho thế-kỷ phải điêu-tàn,
Ta sẽ giết mi cho thỏa lòng máu nóng !

(Sấm sét và giông-tố nổi...
Phật vẫn im...)

Ôi ! một kẻ thơ-sinh làm ta thất vọng !
Nhưng ta hãy nhờ bọn vũ-nữ xem nào !

CẢNH II

(Trời quang minh. Trước mặt đức
Phật một đoàn vũ-nữ nhảy múa.

Một nàng lại gần bên Phật)
Vũ-nữ

Công-tử ơi ! trời chói-lọi dưới nghìn
sao !

Hoa non đua nở với muôn màu tươi-
thắm !

Cả vùng trời ngào-ngạt hương thơm,
gió ấm ;

Dải Lan-sơn kia kêu gọi biết bao tình !
Trời hôm nay trong như viên ngọc thủy-
tinh !

Công-tử ơi, hãy nghe điệu đàn rí giọng,
Mở mắt xem vùng trời theo bao cảnh
mộng !

Bọn vũ-nữ kia... da đỏ với ngực phong !
Ồ ! những cườm tay mềm-mại tự nệm
bong !

Những chiếc yếm mỏng sẵn chờ công-
tử ngắm.

Kìa ruợu nồng, xin mời chàng đang
tham giọng.

Vui thay, cuộc đời truy-lạc với ái-tình !
Cuộc đời khêu-vũ, thơ mộng với bình-
minh !

Em thay ! điệu chim ca nhịp-nhàng cồ-
xúy !

Em thay ! điệu chim ca nhịp-nhàng cồ-
xúy !

Em thay ! điệu chim ca nhịp-nhàng cồ-
xúy !

Đời sống này còn bày muôn ngàn hương

Công-tử nữ đầu rồi bỏ nó cho đành !

Nàng lại vuốt ve chơn Phật :

Chàng ơi ! bao giờ em mở giọng kêu ;

« Anh ! »

Là lúc da thịt em chực bùng nong cháy !
Trong người em chứa xiết bao niềm ân-
ai !

Mỗi em hé nở là làm đẹp cảnh trời,
Xin hiến chàng, ngày đẹp qua, hỡi
chàng ơi !

(Phật im — bỗng nhiên nhạc ngừng,
vũ-nữ thôi múa).

Cả bọn đồng nói :

Thôi còn gì ! chim đã ngừng, đàn bật
tiếng !

Còn gì đâu cuộc vui thân hoa uyên-
chuyển !

Chàng ơi ! xin k lẹ đuổi bắt cĩnh vui say
Chúng ta hãy cùng nhau cứu vãn những
ngày

Ấn-ái lữ... Mau vui lên đi chàng hỡi !
Vũ-nữ thứ nhất :

Có lẽ đâu ta đã nhầm pho tượng đá !
Tâm huyết hãy còn, mà người vẫn tro
trơ !

Trước bao cám-dỗ mà người vẫn bơ-thờ !
Trong đời giang-hồ em chưa hề mục-
kích

Cảnh người phạm có một quả tim bat
dịch !

Vũ-nữ thứ nhì

Em nghe : thái-tử kết thắm với Da-Đà,
Dayên ở vương-đài một trẻ lên ba.
Da-Đà từ chéng beng giữa đời vương-
gia.

Mãi khóc chồng, trông hoàng-phu cùng
xử lý ;

Ta hãy tìm cô-phụ đến Khồ-hạnh-lâm,
Hoặc may tình mau mù với nghĩa duyên
cầm

Sẽ huyền lòng đạo-sĩ ?
Tất cả bọn vũ-nữ :

Rõ là diệu trí !

CẢNH III

(Phật...Da-Đà là phu-nhân
bồng hoàng-nhĩ)

Du-Đà là gọi chồng.

Lang-quân ơi ! gọi phượng chầu loan
còn đôi

Chốn hòa phòng chàng đánh lia bỏ đi
đâu ?

Từ chàng ra đi, em tựa cửa bên lầu,
Tìm chút gió gởi sang chơn-hồn giọt lệ !

Em trông chàng khắp đầu non và gành
bề,
Một mình bờ-vỡ giữa điện ngọc, lầu
ngà
Em sầu ủ-rủ trước những tiếc xa hoa.
Từ lúc gởi duyên dưới rọi từng cao cả,
Em chẳng bao giờ tiếc chút thân tiên hạ:
"Những xưa kia, còn ấm lạnh, lúc
mãn nồng
Chàng đau, em suốt đêm nâng đỡ minh
rõng
Con vui-vẻ, vợ chồng ta đồng thưởng
thức
Những đêm khuya cùng ngắm sao trời
chơi rục.
Em van thăm cho hạnh-phúc chẳng hề
phai.
Rồi một hôm, chàng bỏ con, vợ, lầu
dài
Chàng lìa thân phụ, vút quyền cao
chức cả;
Chàng làm chi đây? giữa rừng xanh
thú lạ?
Chàng đau thế nào mà thân thể dường
nặng?
Ôi ngắm chàng lòng em bèo ú với
cỏ cây!
Chàng ơi, gương tịnh để chàng không
đếm xỉa,
"Tích cha con, ít ra, xin đừng quên
nghĩa
Trong hoàng-cung vắng, thợ thần
mới cha già
Lẽo-quần bằng nhắc-nhở đến Sĩ-Đạt-Ta,
Mong gần mặt để phỉ tình khi quá-vãng.
Thửa chàng, cha già trông con, chiều
bằng-lặng
Nhìn lá bàng rơi, thăm tua nhỏ lẻ đảo...
Cha già cô-độc từ chàng mới cắt rau!
Một phụ-vương trông con về cho kẻ vi..
Chàng thừa-tự một cơ-đồ đương thịnh
tri,
Chàng là nơi ý-vọng của một triều đình
Chàng là nơi mong mỏi của triệu dân
tình
Chàng phải giữ công trình tiền nhân
để lại!
Hãy về chàng ơi, chí tang-bồng hồ hải
Chàng đã làm cho ủ dột nét ngai vàng,
"Chàng đã làm cho bao kẻ khóc, người
than!
(Phật không đáp) /
Ôi bao nhiêu tình xưa đành không
tiếng dội!
Con chàng đây, xin mở mắt nhìn, chàng
hỡi!
Nói với con
Con ơi! người đã ruồng bỏ mẹ con
minh,
Người hôm nay đánh đoạn-tuyệt với
nhân-tính,

Người như thế chắc gì yêu con, con ạ.
Thôi con ơi, mong chỉ cuộc đời vương-
giả;
Vui sướng gì đời trẻ mà chẳng còn cha
Mẹ con ta sẽ cô-độc sống tới già,
Mẹ con ta sẽ bơ-vỡ nơi cảnh lạ.
Và làm chi, con! trông nhà càng vắng
đạ.
Con sẽ sống với đời tự lập thân con;
Nai xanh con vì khổ-cực sẽ tiêu mòn;
Ôi khối máu này sẽ chìm trong sông
giả;
Hình hài này sẽ bị đui theo ngọn cỏ!
Chân mẹ đây sẽ thành lệ mà diêu tann
Chốn cung đài sẽ biến ra cảnh lìa
hoang!
Giữa lúc ấy người vui một mình trời
trời!
Than ôi! nhìn gió, gió chẳng lời
gan hời:
Ngắm trời cao trời bình thản kéo vãn
mây;
Nước đục vẫn bơ-thờ chảy giữa cỏ cây,
Đề mẹ con ta đoá đây trong vũ trụ!

CẢNH IV

Cảnh ấy--Phật, Du-Đà, bọn vũ-nữ và
Ma-vương.

Phật nói:

Xưa kia ta tưởng lòng vô cùng cứng
cỏi,
Tinh gan đồng đã thuần-thục đến muôn
phần,
Ta không hề xúc-động vì tiếng than-van,
Ta đã dìm cả lòng tình trong khí-tiết.
Ôi! ta thấy tình cảm con người là
bất diệt!
Sự thành công ta mới vào nửa phần
đường,
Nhưng ta sẽ thắng lời cám-đỗ vãn
đương.
Ta không bao giờ để chương-trình bỏ
dở!

Với Du-Đà:

Du-Đà ôi, em đã nghe lời tuyên thệ
Xin em đừng quá xúc động mảnh
lòng anh.
Tiếng than em hơn tất cả sự dỗ-dành
Của vũ-nữ, cùng lời Ma-vương hãm-
đọa.
Em hãy tưởng-tượng tình thương như
bề cả,
Em thử đo lường quảng-đại của Từ-
bi.
Đem văn-hội một nhân-loại sắp suy-vĩ,
Em sẽ thấy ra gì một đời nhỏ-mọn!
Cái trọng-chức thiêng-liêng mà anh
đã chọn
Bất anh cầm lòng đoạn-tuyệt với
nhân-tính.
Chúng ta hãy vì nghĩa-vụ chịu hi-
sinh.
Đề đem lại cho đời muôn phần tốt-
đẹp.

Ta hãy vượt ra cảnh thương tình
chật-hẹp,
Hãy ngắm trời kia với sự-nghiệp
muôn đời,
Nhân-loại rất cần người nghĩa-sĩ, em
Ai!
Lìa xa nhau trong lúc duyên cầm ân-
ái,
Lìa em lúc nhìn em ôm-hồng trần đời.
Trời ơi, anh cũng đã phí lắm là
thăm!
Anh cũng nhiều lần lặng khóc ở thẳm
tâm.
Mồ côi mẹ anh với cha già tóc bạc,
Anh không kẻ vàng, châu, ngọc còn
ngọc hach.
Anh không kẻ quyền sai thống-tri cơ
đồ -
Anh bỏ cả đi tìm cõi hư-vô!
Những tình xưa bao lần kêu anh
quyết-liệt,
Nhưng anh vững lòng h'-sinh và
đoan-tuyệt.
Cuồng thay bọn vũ-nữ với gã Ma-
vương,
Mong cầm lòng đạo-sĩ một cách tầm-
thườn!
Bao giờ nhân-loại còn làm than khê-
cực
Thì tượng-phu phải hi-sinh tâm với
lực.
Các người đừng mong ta lìa chốn
am thiền-
Vì lòng ta tìm được ánh sáng thiêng
liêng!
THÚY-MINH

Đón xem

Tôn Thọ Trường

một danh-sĩ đất Đồng-Nai
(1825-1877)

KHUÔNG-VIỆT biên soạn

THIỆU-SƠN đề tựa,

"... Một công trình có giá trị
về lịch sử và một tấm gương
tiết tháo để soi chung."

Nhà NGUYỄN-KHÁNH-ĐÀM

12, Rue Sabourain, Saigon

phát hành.

THỦ V Ế T

VIỆT-NAM VĂN-HỌC SỬ

HOA-BẰNG

Về mặt Phật-học, vua Trần Thái-Tông (1225 - 1258) đi sâu được vào nơi áo-diện, nên ngài có thể làm tiêu-biểu cho phái triết-học ở đời Trần.

Năm Thiên-ứng chính-bình thứ năm (1236), đang đêm, ngài vượt thành, đi đến chùa Vân-yên núi Yên-tử, tham đạo nơi Trúc-Lâm Viên-Trưởng quốc-sư. Từ đó, dốc lòng nghiên - cứu Thiền - học : những dịp nhàn-rảnh sau lúc vạn cơ, ngài thường chiêu - tập các bậc kỳ-túc để tham vấn.

Như trong lời chưa ở bài trước (T. T.số 47, trang 13) đã nói, ngài, khi đọc kinh Kim-cương, đến câu « ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm », bất giác-ngộ về đạo lý một cách khoáng-đạt, bèn đem những cái sở ngộ ấy mà làm ra tập *Thiền-tông chỉ nam ca*. Sau, gặp Thiên-Phong thiền-sư, ngài lại càng hiểu rõ tôn-chỉ đạo Phật.

Ngài dựng chùa Tư-phúc ở bên hoàng-cung làm nơi đốt hương, tu-trì Lại mời những vị cao tọa trụ-trì ở các nơi Thiền - môn đến đó để tiện tham đạo và bàn hỏi. Vì vậy, ngài sở đắc rất nhiều.

Để thí pháp cho người khác, ngài có tỏ những đạo lý cao thâm trong những câu kệ này :

« Thiên giang hữu thủy, thiên
giang nguyệt ;

Vạn lý vô vân, vạn lý thiên ».

Dịch :

Nghìn con sông có nước, thì
nghìn con sông đầy ánh trăng.

Muôn dặm khoảng không không
mây thì lộ ra muôn dặm trời
quang-dãng.

∴

« Xuân vũ vô cao, hạ.

Hoa chi tự đoản, trường ».

Dịch :

Mùa xuân không có chia ra cao
hay thấp,

Chỉ tự cây hoa có cành dài, cành
ngắn đó thôi.

∴

« Kiểm vị bất bình, khai bảo áp.
Dược nhân liệu bệnh, xuất kim
bình ».

Dịch :

Vì có chuyện bất-bình, nên thanh
kiểm phải rút ra khỏi vỏ báu.

Vì cần để chữa bệnh, nên vị
thuốc mới phải lấy ra khỏi cái
bình bằng vàng.

Và :

« Lưu thủy hạ sơn : phi hữu ý.
Bạch vân xuất tự : bản vô
tâm ».

Dịch :

Nước chảy xuống núi không
phải là có ý gì, mây trắng bay
qua ngọn núi vốn là vô
tâm : thấy đều làm theo tự-
nhiên cả.

Nhân mấy câu kệ trên đây, ta
thấy vua Trần Thái đã bước lên
tới bậc siêu-việt.

Ngài cho rằng cái bản-thể
người ta khi đã giác-ngộ, thành
phật-tính rồi, thì thiên-chân lạn-
mạn, tâm-tình bình thản, không
thấy cái gì là nhân tướng, ngã
tướng, chúng-sinh tướng nữa.
Nước sông đây, có trăng soi rọi
thì tự khắc sáng loáng một màn.

Cái tâm người ta vốn rộng-rãi
bao-la như trời, sở dĩ có lúc nó
nảy ra tham, sân, si, chẳng qua
là do đám mây « dục-tính » ám-
ảnh, nên mới mờ tối đó thôi ;

Thông-chế PÉTAIN đã nói :

« Hết lòng khôi-phục sự lớn-
lao của nước nhà, suy-nghĩ
đến sứ-mệnh đối với Đế-quốc
đó là công-nghiệp ngày mai
của quốc-dân Đại-Pháp ».

nếu mình tu-trì được, giữ cho
muôn dặm không vẩn mây thì
muôn dặm trời của ta lại vẫn
quang-minh lồng-lông.

Người ta cốt phải giữ cho
tâm-tĩnh được hồn-nhiên, đừng
có mắc-miu vào một vật gì, thì
trong tâm-giới mới thanh-thoai
và nhất cử nhất động mới thành-
thất được. Bài học ấy người ta
phải nhận lấy ở giòng nước chảy
và đám mây trôi kia. Nước chảy
xuống núi, mây trôi qua non
thấy đều tự-nhiên, ra từ vô-tâm,
chứ không hề dụng ý một chút
nào hết.

Cái đạo pháp của Phật là cốt
phải độ bậc tế, không hề phân-
biệt ai hơn, ai kém, ai thấp, ai
cao, chẳng qua chỉ tại người ta
có thượng căn và hạ căn khác
nhau, như cây hoa có cành dài,
cành ngắn không đều, nên tưởng
hạt mưa xuân kia có giọt cao
giọt thấp.

Phật sở-dĩ phải hiện thân
thuyết pháp, phải xả thân cứu
đời, chẳng qua vì phát nguyện
muốn độ chúng sinh thành phật
hết thấy. Suy rộng ra, vương-
giả phải đánh đông, dẹp bắc,
phải đặt ra kỷ-cương pháp-độ,
cũng chỉ vì muốn cho nhân-dân
được hưởng lạc lợi hòa-bình. Ấy
cũng như thanh gươm phải rút
khỏi vỏ báu và vị thuốc phải rắc
ngoài bình vàng, là cốt vì cái
mục đích tối cao : dẹp cơn bất-
bình và cứu chữa tật bệnh đau
đớn cho người đời trong khò-
hải.

Còn nữa

HOA-BẰNG

Cảm tưởng sau khi đọc bài của ông Tân-Dân ở « Tin-mới » và của ông Brelivet ở « Action » về :

VĂN-ĐỀ DỊCH SÁCH (1)

Đàn ngôn-ngôn của nước NAM hồi này rất nhiệt-thành về vấn-đề dịch sách, làm sách. Lời nói, ngòi bút của các nhà có tâm-huyết với vấn-đề khai-hóa đều lần-lượt bày tỏ ý-kiến, mà ta có thể mừng đó là những ý-kiến xác-đáng, của những người đã từng trải.

DỊCH SÁCH. Còn gì hay bằng ! Thì những nước « đàn anh » đi trước ta trên con đường tiến-hóa, lúc nào cũng thận-trọng hăm-hở về dịch sách, và dịch rất nhiều là khác nữa. Thì lấy gương trước, từ thế-kỷ XVI, văn chương Pháp đã chịu ảnh-hưởng rất lớn trong khi dịch sách Hi-Lạp, La-mã, và 200 năm sau, khi dịch những bản kịch bất-hủ của Shakespeare

Lại gần đây, từ 1939, hồi làng Thơ mới của Việt-nam đã phải chịu ảnh hưởng bao-nhiều của thi-văn Âu-tây, sau khi đã bó buộc vào khuôn-khò chật-chẽ của thơ Đường hơn 1 000 năm.

Tôi dẫn hai thí-dụ trên đây để chứng-tỏ rằng, trong công-cuộc dịch sách, ta chớ nên lo ngại sẽ tạo nên một thứ tiếng Nam ngô-nghe, nặng-nề, khó hiểu. Tiếng Nam chẳng phải là một tử-ngữ, dấu vết di lại của một thời-đại qua rồi. Có-nhiên khi diễn ra tiếng Nam, nhà văn phải giữ nề-nếp, tinh-thần riêng của nước nhà, nhưng chẳng phải là cứ khư-khư ôm lấy một loi văn cũ-rích của mấy nhà văn-hào từ nửa thế-kỷ hay 100 năm về trước. Không thể được, tiếng Nam là một sinh-ngữ, nó vẫn tiến-hóa như cuộc đời, nó phải thay đổi luôn luôn, nó phải thu-thập rất nhiều mọi điều mới mẻ để làm giàu cho quốc-văn. Ta cứ thử mở một tờ

báo 1910, đến 1920 lại đến 1930 và sau rốt đến 1940, thì ta sẽ nghiệm thấy rõ-ràng, cứ mỗi chẳng mười năm, Việt-văn đã thay-đổi rất nhiều. Phân-tách dẫn-chứng những sự thay đổi ấy thì phải mấy bài mới đủ.

Thứ tiếng Nam 50 năm trước bây giờ chẳng đủ để diễn-là những sự cần-dùng về tư-tưởng, tình-cảm của một người Nam có học-thức, vì cái lẽ tự-nhiên là cuộc đời đã thay-đổi rất nhiều. Vậy muốn cho Việt-văn được thích hợp với thời bây giờ, nhà văn phải mạnh-bạo dẫn lên, phải băng hái thu-thập những cái mới-mẻ của văn-chương ngoại quốc, mà nhất là của văn chương nước Pháp.

Đời là một cuộc tiến hóa không ngừng. Đứng lại, không thay đổi nữa, tức là chết. Tiếng Nam cũng phải tiến-hóa nhưng vẫn phải giữ bản-sắc của tinh thần riêng.

Sự tiến-hóa, thay đổi ấy, là công-cuộc của các nhà dịch sách, một công-cuộc mà ta sẽ chờ xem những sự vụng-dại, lầm lỗi. Một áng văn-chương đương phát-triển bao giờ cũng có vẻ ngượng nghịu.

Nhưng đó là cái đại giá của sự tiến-bộ. Đã muốn tiến lên thì phải mạo-hiêm, không sợ bước nụt. Sự sống, đã phát-triển thì phải có một phần cận-bã. Mạo-miêm là điều luật của sự sống, của đời người. Tiếng Nam có một tiền-đó làm giàu và tiến lên rất đẹp dễ. Nhưng trong công-cuộc văn-hóa, nhà văn cần phải thận trọng, liên tiếp có ý-tưởng hàng-hai về sự dùng tiếng Nam.

TRÚC-ĐỖNH

1) « Tin Mới » từ 25 đến 30 Avril 1942; « Action » 11 Mai 1942.

Nghề ăn-loát Việt-nam

Tiếp theo trang 4

Việt-nam đến bước nghệ thuật khá cao hơn trước.

...

Nghề ăn loát là một công cuộc nâng đỡ văn hóa của ta.

Sau này, văn hóa Việt-nam tiến hay lùi, chính nghề in có dự một phần lớn vào trong đó.

Tôi mong : những nhà thanh-niên trí thức nếu thấy nghề ăn loát có hợp với sở thích và sở năng mình, thì còn ngần ngại gì mà không dẫn mình đi sâu vào nghề nghiệp ấy từ việc xếp chữ, đóng sách, quay máy đến in sách, báo, nhất nhất thân thể, lực hành, để làm giàu cho kho tàng tri thức của mình rồi nếu có thể, lại đi du học nghiên-cứu cái nghề chuyên-môn ấy. Như vậy sau đứng giám đốc một nhà in, tôi tin, người đó sẽ đủ tư cách làm ông chủ một ấn quán lắm.

Giúp vào đó, lại có những bạn đã từng tốt-nghiệp về khoa kỹ thuật, chung lưng, đầu cột, cùng nhau đưa nghề ăn loát lên đến cái đích tối cao. Thế thì về mặt văn-hóa Đại Nam sau này sẽ có cái khí-tượng một nhẩy nghìn trượng, tưởng cũng không phải là điều kỳ vọng không thể đạt được của những người có quan tâm đến cuộc tiến hóa chung của giống nòi.

HOA-BẮNG

1. Xin coi lại Việt-nam Văn-học sử ở Tri-Tân số 27, trang 12, 13.

2. Thiên uyển tập anh đời thứ 13, Lịch triều hiến chương quyển 45, V. N. V. H. S. ở Tri-Tân số 31, trang 12, 13.

3. Thiên uyển tập anh, Lịch triều hiến chương quyển 43, V. N. V. H. S. trong Tri-Tân số 33, trang 12, 13.

4. Thiên uyển tập anh, Lịch triều hiến-chương, quyển 45, V. N. V. H. S. đăng ở T. T. số 37, trang 12.

Tâm-trạng một người học trò xưa

TIẾNG CỬI ĐÊM KHUYA

CHU-THIÊN

TÂM ngẫu-nhiên đã trở nên một nhân-vật được chú trọng nhất ở vùng, được người ta đem làm đầu câu chuyện; trẻ, già, lớn bé đều nhắc đến. Và những lúc Tâm đi dạo chơi trên đường làng, hay ra ngoài đồng là y như các bạn gái làng thì-nhằm với nhau rồi khúc khích cười ranh mãnh. Lần khi họ làm Tâm đỏ mặt lên mà rảo bước. Giữa cánh đồng bao-la yên lặng, thoáng thấy bóng Tâm, là các cô đưa những giọng hát bông trâm bay theo làn không-khí trong lặng nơi đồng quê, với câu hát tình tứ yêu-đương. Lần cô hát ve xát xát xát :

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.

Tiền gao thì của mẹ cha,
Cái nghiên, cái bút thực là của anh !

Có cô bạo dạn hơn, trăn-trăn hát tán :

Đôi bên bác mẹ thì già,
Lấy anh hay chữ đề mà cạy trống.

(anh Cả đấy ơ !)

Mùa hè cho chí mùa đông,

Mùa nào áo ấy cho chồng đi thi.

Hết gạo em lại gánh đi,

Hỏi thăm trường học ấy thì nơi nào ?

Hỏi thăm đến ngõ mà vào,

Tay cắt gánh gạo, miệng chào chú anh.

(anh Cả đấy ơ !)

Những câu hát mộc mạc mà du dương ấy cố-nhiên làm cho Tâm thên-thện. Nhưng không như trước kia, hễ nghe thấy giọng hát là-lời là Tâm ghét đến chết đi được, bĩu môi cảm cồ chạy liền. Trái lại, độ này Tâm cảm thấy thích thú như có một thứ vô-hình huyền-ảo gì nó phảng phất quanh đây, nó quện lấy tâm hồn, nó xông lên óc, nó ngấm vào tim, nó tràn ngập tất cả. Tâm say-sưa như đang qua một cơn mộng đẹp. Tình giai gái sớm bén mầm trong lòng cậu thư-sinh ít tuổi ấy cùng với sự thông-minh bột phát và với lòng quý trọng bông bột của cả xóm làng. Những trẻ khác bằng tuổi ấy chẳng qua mới chỉ biết ăn, biết ngủ, biết nghịch, biết đùa, và hơn

nữa, biết cắp sách đi học đề mà gào chữ và chịu đòn. Thế thôi ! Đàng này, Tâm đã hơn chúng : Học hết mấy pho Kinh, Sử, văn bài làm gần đủ trường quy, theo kịp cả những ông đầu gần hai thừ tóc, tự nhiên cái tình yêu thương cũng sớm nảy-lở ở trong lòng ! Xưa nay da tai tất phải đa-tình ! Cái tình ấy thương phát-trên theo trình độ hiểu-biết ở người. Nó thương biểu lộ mãnh-liệt gặp lúc hoàn-cảnh tốt-đẹp, chung quanh người ta vốn-vã, sẵn-soc và kính yêu. Cho nên từ đây, Tâm cảm thấy như nhớ-nhung mền tiếc một cái gì. Chiều chiều lại chiều chiều, Tâm vẫn phải thần-thơ trên đường làng đề mà nghe những câu di-dỏm hồn-nhiên được bao vẻ nhu mền bằng quơ của các cô

ĐÃ CÓ BÁN KHẮP ĐÔNG - PHÁP
HAI TÁC-PHẨM NGHỆ THUẬT MỞ ĐẦU
CHO NHỮNG SÁCH CÓ GIÁ TRỊ KHÁC
của

Nhà xuất-bản "MỚI"

57 - Phúc Kiến - HANOI

KINH CẦU TỰ

Tập văn xuôi đầu tiên của thi sĩ
HUY CẬN, bla mỹ thuật do thi sĩ
PHẠM HẦU trình bày

1000 bản thường, giá mỗi bản : 0p85
46 bản Lụa gió, còn 8 bản
giá mỗi bản : 3p50

30 bản Vẻ đẹp bambou, còn 6
bản, giá mỗi bản : 4p40

ĐANG IN :

LÀM TIỀN

Phóng sự của TRỌNG LANG
tác giả Hà nội Lâm than

TIÊU NHIÊN

MỊ CƠ

Phóng tác của VŨ NGỌC PHAN
một áng văn chương của thế-
giới Giá : 1p25

CON NHÀ NGHÈO

tiểu thuyết của Phiêu Linh

thôn-nữ. Và Tâm nghe quen quen, tưởng chừng như một khúc nhạc thần-tiên trong cõi mộng...

Bọn gái làng đầu tiên buông những giọng hát chầu chòng Tâm, vì cái tình bông bột của tuổi trẻ đối với một người giai lạ, nhất là cái người lạ ấy lại là một anh học trò hay chữ. Nhưng với vẻ thần thờ thần-nhiên ở Tâm, không thẹn-thùng và cũng không sao, lại cứ chiều chiều rảo bước trên con đường vắng vẻ như chỉ mãi chăm-chú đến việc học-hành, các cô đã dần dần dời ra chiều thăm yêu vụng kính. Các cô không hát nữa, mỗi khi trông thấy bóng dáng Tâm. Rồi như cùng cảm thấy một mơ ước gì ẩn náu ở trong lòng, các cô không ai bảo ai, mà cứ đều đều đi muộn, hoặc về sớm để kịp nghe lớp học của ông đồ kể nghĩa. Các cô ngồi trên cầu ao giặt rửa, các cô đứng dưới lũy tre rút lá. Và trong trường, tiếng kể nghĩa cứ vắng vắng đưa ra nghe rõ mồn-một. Tiếng kể ngân nga trầm-bồng và thỉnh-thoảng ngừng đoạn để ông đồ dẫn nghĩa và đề dõng sang cái giọng của người khác. Các cô cứ lắng tai nghe :

— Đây, đến lượt anh chàng Tâm kể đấy !

— Phải rồi, cái giọng cao bông và tiếng trong sang sảng khác tiếng học trò vùng ta.

Các cô cùng im lặng, ngừng tay làm việc, như bị cuốn vào một giấc mộng mê-ly ! Sự một cô nhận thấy cái vô-lý của mình bảo chị em :

— Nước đẽch gì đến mình mà cố đứng nghe !

— Hay thì nghe chơi, chứ cần gì !

Một cô khác bảo :

— Chúng ta cứ quanh-quẩn đây, chị Mai biết, chị ấy ghen chết, rồi chỗ chị em lại sinh thù oán !

Một cô nữa :

— Các chị rõ dờ biết giới se vào ai nào, ở đây hay ở đâu, mà cứ buộc sống vào cho người ta. Em nghĩ đương lúc chữa ngã-ngũ ro vào ai, chúng ta vẫn có thể mơ-ước. Biết rằng giới để dành ai ?

Lại cô thứ năm vừa tới :

— Làm gì mà phải ồn lên thế. Muốn nghe thì cứ nghe. Còn không lấy anh này đã có anh khác. Không được anh chàng hay chữ lắm thì ta kiếm lấy anh vừa vừa chứ sao. Cứ gì phải anh chàng Tâm mới được...

Một cô mắng :

— Chị phải giới này cứ nói xưng xưng làm vậy !

Cô kia không đề 4, cứ tiếp :

— Câu Tâm đã có cô Mai, người ta vừa đẹp vừa dòn vừa lắm nhan sắc vừa con nhà giầu, lại đảm đang cần-mẫn, lại ở gần trường... Như thế thì ai còn hoài công đâu mà đi tìm các chị. Rõ dờ trò !

Mấy cô có vẻ ngượng, mắng át :

— Con ranh con ! Hễ thấy người là thấy nói láo ! Chúng tao không thèm ! Chỉ được bộ bộ cái miệng nói càn ! Không khéo có bận cái răng cũng chẳng còn, con ạ !

Cả bọn cùng cười, rồi lặng dần. Mặc dầu, nhờ của cô gái kia cũng vẫn có nhiều phần đúng sự thực. Tâm sau mấy hôm dạo chơi đã trộm ngắm được dung nhan Mai, trong lòng thao-thức chàng tưởng-tượng cô-nàng như con người « yêu-diệu thực nữ » ở chương Quan-thư trong kinh Thi mà chính mình là « quán tử hảo

cầu » vậy. Có lúc, Tâm cao hứng buột miệng ngồi ngâm mấy câu thơ tuyệt tác đứng đầu thiển Quốc Phong ấy :

Quan-juan thư-cưu

Tại Hà chi châu.

Yêu đê u thực nữ

Quán-tử hảo cầu !

Ở ngay bên cạnh nhà ông chánh Bá, hằng ngày Tâm được nghe tiếng Mai sai bảo đầy tớ và tiếng canh cửa « ết phách » đều đều, càng như kêu gọi nổi lòng, Tâm càng miễn phục con người làm ăn chăm chỉ. Và những khi đêm khuya vắng, bốn bề đã yên lặng như tờ, tiếng giường cửa vẫn còn cứ vắng-vắng đều đều rõ mồn-một ; các bà hàng xóm còn thức phải khen :

— Chị Mai dạo này dẹt vải nghe vui vui lạ !

Tâm nghe tiếng khen ấy như người ta khen mình, trong lòng vui sướng, chàng lại giới về học kêu rang rang Tâm học rõ khuya, bao giờ nghe thôi không còn tiếng « ết phách » đều - đều ở bên hàng xóm, chàng chạy ra vườn ngó sang bên nhà cụ Bá, thấy hết ánh đèn, bấy giờ mới chịu đi ngủ.

CHU THIÊN

(Rút trong cuốn « Bút
ngiên »)

BÔNG-TÂY THƯ QUÁN

195, phố hàng Bông Hanoi

Đã có bán

Mẹo chữ Hán

một cuốn sách mà ai ai dù đương học chữ Hán hay đã biết thông chữ Hán cũng đều phải xem

Giá 0\$35 trước 0\$06

Gửi bằng tem (co) cũng được.
Không gửi lỗi Nhãn hóa giao ngân

QUỐC HỌC THU-XÃ*Tuần, sau, sẽ phát hành.***THI-THỌAI***Một kho tài-liệu vô giá của các nhà thơ, các nhà
yêu thơ, các học-giả nghiên-cứu thi-học, văn học*

Giấy non 300 trang giá 2p00

Giấy bouffant và giấy lệnh thượng hạng
mỗi thứ còn hai bộ giá 4p00*Thư và ngân phiếu đều***M. LÊ VĂN-HỒE** giám-đốc **QUỐC-HỌC
THU-XÃ, 16bis Tién Tsin HANOI**

Sổ chuyên-san về triều Gia-Long (T. T. số
50) sẽ có những bài khảo-cứu rất công-phu
về phương-diện sử-ký cũng như về phương-
diện văn-học.

SÁCH CỦA NHẬT-NHAM**Trịnh - Như - Tấu :**

- 1 - Hưng yên địa chí Op.80
- 2 - Bắc giang địa chí 1 50
- 3 - Trịnh gia chính phủ 0.40

*Đều có bán tại Đông Tây
thư quán**193 Phố Hàng Bông—Hanoi*

Nên đọc TRI-TÂN,
là tờ báo giúp ích về
đường học-thuật.

Các bạn
cầu may !

*bỏ 1 đồng**mua vé số***Đông - Pháp**

biết đâu không trúng
số độc đắc 10 vạn

6 Juin 1941—6 Juin 1942

Nhà sách Nguyễn Khánh Đàm, 12 Phố Sabourain Saigon khai trương ngày 6 Juin 1941. Đến nay
thấm thoát tính vừa tròn 1 năm.

Trong một năm qua, những cảm tình của các bạn yêu Sách Báo ở xa gần đã chiếu cố đến nhà
sách Nguyễn Khánh Đàm, thực không nói hết.

Ta lại những cảm tình ấy, nhà sách Nguyễn Khánh Đàm đã mở mang rất lớn và lo phát hành
nhiều Sách Báo Trung Nam Bắc một cách rất nhanh chóng và đầy đủ; tổ chức việc đưa Sách Báo đến
nhà riêng quý ngài ở, công sở quý ngài làm; mở thêm một chi nhánh (Quan Sách Autobus) ở góc
bến xe hơi (góc đường Espagne và Schroeder) rất tiện cho quý ngài và các bạn học sinh muốn
mua Sách, Báo, Giấy, Bút khỏi phải đi xa cũng có thể mua được đủ; tìm hộ quý ngài những sách
đẹp quý, mỗi khi quý ngài cần.

Những công việc kể trên đủ tỏ rằng nhà sách Nguyễn Khánh Đàm luôn luôn lúc nào cũng cố
gắng để làm vừa lòng quý ngài lắm lắm vậy.

Bước sang năm thứ hai, nhà sách Nguyễn Khánh Đàm sẽ cố gắng hơn nữa. Nhà sách N. K. Đ
sẽ tìm kiếm đủ những văn phẩm của các bậc văn nhân đã quá cố, và mỗi năm cứ đến ngày kỷ
niệm, sẽ đem ra trưng bày để quý ngài được thấy lại những văn phẩm quý giá đó, và tưởng
nhớ tới những người đã có công giúp ích cho văn học nước nhà.

Ngày 7 Juin là ngày kỷ-niệm Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà mất ngày 7 Juin 1939). Những văn
phẩm của Tản Đà đều có đủ và trưng bày tại nhà sách Nguyễn Khánh Đàm.

Một ngày gần đây nhà sách Nguyễn Khánh Đàm sẽ lại lo tổ chức một cuộc trưng bày Sách
Báo và tranh ảnh các nhà văn, xưa nay chưa từng có, để các bạn yêu Sách Báo xa gần được nhận rõ
vị tiến bộ Báo Sách ngoài nửa thế kỷ nay.

Những công việc của nhà sách Nguyễn Khánh Đàm đã làm và sẽ làm, quý ngài đã tin nhiệm sẽ
tín nhiệm hơn và mong được tán thành, nhà sách Nguyễn Khánh Đàm xin trân trọng cảm ơn.

Directeur : Nguyễn Tường-Phượng

Administrateur Gérant : Dương Tự-Quán

Imp. Spéciale du Tri-Tân Hanoi